

DỰ THẢO

BÁO CÁO

Tổng kết sâu tình hình thực hiện Nghị quyết số 05-NQ/TW ngày 01/11/2016 của Hội nghị lần thứ tư Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về một số chủ trương, chính sách lớn nhằm tiếp tục đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao chất lượng tăng trưởng, năng suất lao động, sức cạnh tranh của nền kinh tế trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi

Kính gửi: Ban Chính sách, chiến lược Trung ương.

Thực hiện Công văn số 766-CV/BCSCLTW ngày 08/8/2025 của Ban Chính sách, chiến lược Trung ương về việc xây dựng báo cáo tổng kết Nghị quyết số 05-NQ/TW ngày 01/11/2016 của Hội nghị lần thứ tư, Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về một số chủ trương, chính sách lớn nhằm tiếp tục đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao chất lượng tăng trưởng, năng suất lao động, sức cạnh tranh của nền kinh tế (*sau đây viết tắt là Nghị quyết 05*), Ban Thường vụ Tỉnh ủy Quảng Ngãi đã có báo cáo đầy đủ, chi tiết kết quả thực hiện Nghị quyết 05 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi theo đề nghị của Ban Chính sách, Chiến lược Trung ương tại Báo cáo số 25-BC/TU ngày 25/8/2025;

Thực hiện yêu cầu của Ban Chính sách, chiến lược Trung ương tại Công văn số 1336-CV/BCSCLTW ngày 24/11/2025 về việc tổng kết sâu tình hình thực hiện Nghị quyết 05-NQ/TW, Ban Thường vụ Tỉnh ủy Quảng Ngãi báo cáo và cập nhật mới một số nội dung, cụ thể như sau:

I. XÂY DỰNG KẾ HOẠCH THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT 05

Thực hiện Nghị quyết 05, Tỉnh ủy Quảng Ngãi (trước sắp xếp) đã ban hành Kế hoạch số 58-KH/TU ngày 30/12/2016 (*Kế hoạch 58*) và Tỉnh ủy Kon Tum (trước sắp xếp) đã ban hành Chương trình hành động số 33-CTr/TU ngày 12/5/2017 (*Chương trình 33-CTr/TU*), trong đó, đã xác định rõ mục đích, yêu cầu, nội dung, biện pháp thực hiện và giao các cơ quan, đơn vị, địa phương cụ thể hóa thành kế hoạch thực hiện ở các cơ quan, đơn vị, địa phương. Trên cơ sở đó, Đảng ủy UBND tỉnh (trước đây là Ban cán sự đảng UBND tỉnh) đã lãnh đạo, chỉ đạo UBND tỉnh ban hành kế hoạch triển khai thực hiện Kế hoạch 58, Chương trình 33-CTr/TU, theo đó, đã chỉ đạo, giao các sở, ban ngành tỉnh, UBND các địa phương và các cơ quan, đơn vị có liên quan căn cứ nhiệm vụ được giao xây dựng kế hoạch thực hiện cụ thể của cơ quan, đơn vị, địa phương, trình lãnh đạo UBND tỉnh (theo phân công chỉ đạo); đồng thời bổ sung nhiệm vụ vào Kế hoạch hàng năm của cơ quan, đơn vị, địa phương để tổ chức thực hiện.

Hàng năm và vào các năm cuối của giai đoạn 5 năm, Tỉnh ủy đều ban hành các Kết luận về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm, giai đoạn sau, làm cơ sở để HĐND tỉnh, UBND tỉnh ban hành các Nghị quyết, Quyết định, Chương trình công tác triển khai thực hiện.

II. KẾT QUẢ TRIỂN KHAI THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT

1. Kết quả triển khai thực hiện Nghị quyết 05

Qua 10 năm triển khai thực hiện Nghị quyết 05, trong điều kiện phải đối diện với nhiều khó khăn, thách thức như tình hình thế giới và trong nước có những diễn biến nhanh chóng, phức tạp, khó đoán định; diễn biến bất thường của thời tiết, dịch bệnh, đặc biệt là đại dịch Covid-19;... ảnh hưởng đến sự phát triển KTXH của tỉnh. Nhưng với sự đoàn kết, thống nhất của toàn Đảng bộ và Nhân dân trong tỉnh; sự lãnh đạo, chỉ đạo quyết liệt, sáng tạo, nỗ lực phấn đấu của các cấp chính quyền địa phương trong tổ chức thực hiện các giải pháp nâng cao hiệu lực, hiệu quả điều hành kinh tế nhờ đó kinh tế của tỉnh phát triển khá, quy mô và tiềm lực nền kinh tế tăng lên.

1.1. Kết quả thực hiện

1.1.1. Về khai thác và sử dụng hiệu quả các tiềm năng, lợi thế, nguồn lực để phát triển kinh tế

a) Về tăng trưởng kinh tế

- Tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh (GRDP) năm 2025 (theo giá so sánh 2010) ước đạt 92.348 tỷ đồng, tăng **10,02%** so với năm 2024, xếp vị trí thứ **01/06** tỉnh trong vùng Nam Trung Bộ và Tây Nguyên, đứng **06/34** cả nước về tốc độ tăng GRDP. Trong đó: (1) bình quân giai đoạn 2021-2025 tăng 7,20%/năm, trong đó: (i) Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 4,27%/năm, (ii) Khu vực công nghiệp - xây dựng tăng 10,09%/năm (*trong đó: công nghiệp tăng 11,73%/năm*), (iii) Khu vực dịch vụ tăng 5,95%/năm, (iv) Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm tăng 6,09%/năm; (2) GRDP bình quân giai đoạn 2016-2025 tăng 5,46%/năm, trong đó: (i) Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 4,74%/năm, (ii) Khu vực công nghiệp - xây dựng tăng 7,21%/năm (*trong đó: công nghiệp tăng 7,41%/năm*), (iii) Khu vực dịch vụ tăng 5,57%/năm, (iv) Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm tăng 1,95%/năm.

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm										Bình quân giai đoạn	
		2016	2017	2018	2019	2020	2021	2022	2023	2024	2025	2021-2025	2016-2025
* Tốc độ tăng GRDP	%	1,93	2,70	8,31	4,97	1,02	6,86	8,95	6,01	4,23	10,02	7,20	5,46
- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	%	4,57	4,64	6,19	6,41	4,24	5,72	3,19	4,31	4,60	3,56	4,27	4,74
- Công nghiệp - xây dựng	%	2,89	-2,30	10,72	8,33	2,89	13,92	11,68	8,17	2,31	14,85	10,09	7,21
<i>Trong đó: Công nghiệp</i>	%	1,48	-4,73	6,85	10,73	2,66	20,68	11,86	8,72	0,68	17,83	11,73	7,41
- Dịch vụ	%	7,49	7,24	6,35	6,19	-1,00	0,30	9,64	6,15	6,00	7,88	5,95	5,57

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm										Bình quân giai đoạn	
		2016	2017	2018	2019	2020	2021	2022	2023	2024	2025	2021-2025	2016-2025
- Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	%	-11,71	2,13	9,96	-6,24	-2,94	6,00	7,81	1,78	5,35	9,69	6,09	1,95

- Quy mô nền kinh tế (*GRDP theo giá hiện hành*) có sự tăng trưởng qua từng năm; đến năm 2025 ước đạt 191.612 tỷ đồng, tăng gần 2,4 so với năm 2015: (i) bình quân giai đoạn 2021-2025 tăng 11,8%/năm; (ii) giai đoạn 2016-2025 tăng 9,01%/năm.

- GRDP bình quân đầu người (*theo giá hiện hành*) năm 2025 dự kiến đạt 102 triệu đồng/người/năm (tương đương 4.042 USD/người/năm), tăng gần 2,2 lần so với năm 2015; (i) bình quân giai đoạn 2021-2025 tăng 10,7%/năm, (ii) giai đoạn 2016-2025 tăng 8,1%/năm.

- Năng suất lao động xã hội (*theo giá so sánh 2010*) năm 2025 ước đạt 90,4 triệu đồng/lao động, tăng gần 1,7 lần so với năm 2015; (i) bình quân giai đoạn 2021 - 2025 tăng 5,8%/năm; (ii) giai đoạn 2016-2025 tăng 5,3%/năm.

- Tổng vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn (*theo giá hiện hành*) năm 2025 dự kiến đạt 82.205 tỷ đồng, tăng hơn 3,4 lần so với năm 2015; (i) bình quân giai đoạn 2021-2025 tăng 13,0%/năm, (ii) giai đoạn 2016-2025 tăng 12,5%/năm.

b) Về công tác tài chính - ngân sách: Tỉnh thực hiện siết chặt kỷ luật kỷ cương tài chính - ngân sách nhà nước ở từng ngành, địa phương và đơn vị cơ sở theo hướng tiết kiệm, loại bỏ các khoản mục chi chưa cần thiết; giảm dần tỷ trọng chi thường xuyên, bảo đảm trong giới hạn dự toán chi ngân sách (thực hiện thường xuyên hàng năm). Lãnh đạo thực hiện quản lý, kiểm soát và sử dụng chi ngân sách đảm bảo đúng mục đích, đúng định mức chi tiêu và chế độ tài chính hiện hành trong phạm vi dự toán được giao; không bố trí dự toán chi cho các đề án, chính sách chưa có chủ trương thực hiện của cấp có thẩm quyền; hạn chế tối đa việc ban hành các chính sách mới của địa phương khi chưa cân đối được nguồn kinh phí thực hiện. Thực hiện tiết kiệm triệt để các khoản chi thường xuyên, giảm tối đa kinh phí tổ chức hội nghị, hội thảo, khánh tiết, chi tiếp khách, tổ chức lễ kỷ niệm. Thực hiện cơ cấu lại ngân sách nhà nước theo hướng nâng dần tỷ lệ chi đầu tư phát triển, giảm dần tỷ lệ chi thường xuyên trong tổng chi ngân sách nhà nước. Thực hiện nghiêm kỷ luật tài chính - ngân sách nhà nước và công khai, minh bạch việc sử dụng ngân sách nhà nước.

c) Về công tác quy hoạch: Hoàn thành việc lập và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt Quy hoạch tỉnh, Kế hoạch thực hiện Quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quy hoạch chung xây dựng Khu du lịch Măng Đen đến năm 2045; điều chỉnh tổng thể Quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế Dung Quất, tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2045 và đã phê duyệt 9 Đồ án¹ Quy hoạch phân khu các

¹ Gồm: (1) Khu công nghiệp, đô thị, dịch vụ Bình Thạnh; (2) Khu đô thị, công nghiệp, dịch vụ Tịnh Phong, (3) Khu đô thị, dịch vụ Đông Nam Dung Quất; (4) Đô thị Lý Sơn; (5) Khu công nghiệp Bình Hòa - Bình Phước; (6) Khu Công nghiệp - Đô thị - Dịch vụ Dung Quất II; (7) Khu đô thị, công nghiệp, dịch vụ Tây Bắc Dung Quất; (8) Khu dịch vụ hỗn hợp Đông Dung Quất; (9) Điều chỉnh Khu công nghiệp phía Đông Dung Quất.

khu chức năng trong Khu kinh tế Dung Quất, đây sẽ là công cụ cực kỳ quan trọng tổ chức quản lý, thu hút đầu tư thúc đẩy phát triển theo hướng “*Chuyên biệt, xanh, thông minh và phát triển bền vững*” trong giai đoạn tới. Hiện nay, tỉnh đang lập các thủ tục để điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Quảng Ngãi thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; đồng thời, thực hiện lập, điều chỉnh quy hoạch đô thị và nông thôn trên địa bàn tỉnh sau khi thực hiện chính quyền 2 cấp.

d) Về phát triển khoa học công nghệ, phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo

Tỉnh đã ban hành một số cơ chế, chính sách trong lĩnh vực khoa học công nghệ (KH&CN), đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số² để triển khai tổ chức thực hiện trên địa bàn tỉnh và đạt được một số kết quả như sau:

- *Nghiên cứu, ứng dụng KH&CN*: Giai đoạn từ năm 2020 đến nay, đã phê duyệt và đưa vào thực hiện 89 nhiệm vụ KH&CN, gồm 55 nhiệm vụ KH&CN mở mới giai đoạn 2021-2025³; nghiệm thu, đánh giá 60 nhiệm vụ⁴; chuyển giao khai thác ứng dụng 23 nhiệm vụ⁵; dừng thực hiện 03 nhiệm vụ cấp tỉnh. Kết quả hoạt động KH&CN đã đóng góp tích cực vào sự phát KTXH của tỉnh, cụ thể:

+ Trong lĩnh vực nông nghiệp: Việc nghiên cứu áp dụng các quy trình sản xuất tiên tiến và chọn tạo giống mới vào sản xuất thành công đã làm năng suất, sản lượng các loại cây trồng, vật nuôi bảo đảm an toàn thực phẩm, tăng hiệu quả kinh tế, thân thiện với môi trường. Đặc biệt đã hình thành được một số mô hình, dự án theo chuỗi giá trị, gắn kết nguồn lực doanh nghiệp với hợp tác xã, người dân trong việc sản xuất và tiêu thụ sản phẩm, tạo hướng đi bền vững giúp nâng

² - Ban Thường vụ Tỉnh ủy ban hành: (1) Nghị quyết số 13-NQ/TU ngày 06/9/2023 về chuyển đổi số tỉnh Quảng Ngãi; (2) Nghị quyết số 08-NQ/TU ngày 20/5/2022 về thúc đẩy hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo (KNĐMST) giai đoạn 2022-2025, định hướng đến năm 2030; (3) Kế hoạch hành động số 359-KH/TU ngày 29/4/2025 về thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia; (4) Chương trình hành động số 32-CTr/TU ngày 21/3/2023 thực hiện Nghị quyết số 36-NQ/TW của Bộ Chính trị về phát triển và ứng dụng công nghệ sinh học; (5) Chỉ thị số 19-CT/TU ngày 18/5/2022 về tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo của Đảng đối với chuyển đổi số tỉnh; (6) Các kế hoạch triển khai chủ trương của Trung ương tại địa phương.

- HĐND tỉnh ban hành: (1) Nghị quyết số 14/2021/NQ-HĐND ngày 21/7/2021 và Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 22/9/2023 quy định về định mức xây dựng dự toán kinh phí cho nhiệm vụ KH&CN cấp tỉnh và cấp cơ sở; (2) Nghị quyết số 25/2021/NQ-HĐND ngày 15/10/2021 quy định một số chính sách hỗ trợ chuyển giao, đổi mới công nghệ, phát triển thị trường KH&CN và doanh nghiệp KH&CN trên địa bàn tỉnh; (3) Nghị quyết số 23/2022/NQ-HĐND ngày 30/9/2022 quy định mức chi thực hiện Chương trình quốc gia hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, hàng hóa giai đoạn 2021-2030 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi; (4) Nghị quyết số 18/2024/NQ-HĐND ngày 23/7/2024 quy định nội dung và mức chi hỗ trợ hệ sinh thái KNĐMST đến năm 2025; (5) Nghị quyết 32/2024/NQ-HĐND ngày 27/9/2024 quy định thẩm quyền quyết định mua sắm tài sản của các nhiệm vụ KH&CN sử dụng ngân sách nhà nước; (6) Nghị quyết số 22/2020/NQ-HĐND quy định mức chi xây dựng tiêu chuẩn quốc gia và quy chuẩn kỹ thuật trên địa bàn tỉnh Kon Tum.

- UBND tỉnh ban hành Quyết định số 327/QĐ-UBND ngày 26/5/2025 về Kế hoạch hành động thực hiện Nghị quyết số 71/NQ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ và Kế hoạch hành động số 359-KH/TU ngày 29/4/2025 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia. Công tác phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số cũng được UBND tỉnh ban hành nhiều kế hoạch để triển khai.

³ Gồm: Kon Tum (cũ) 39 nhiệm vụ, Quảng Ngãi (cũ) 50 nhiệm vụ thực hiện giai đoạn 2020-8/2025; trong đó: cấp Quốc gia và cấp bộ 14 nhiệm vụ (trong đó: Kon Tum (cũ) 05 nhiệm vụ; Quảng Ngãi (cũ) 09 nhiệm vụ), cấp tỉnh 73 nhiệm vụ, cấp cơ sở 02 nhiệm vụ trong tất cả các lĩnh vực: xã hội nhân văn, nông nghiệp, kỹ thuật công nghệ, tài nguyên môi trường và y-dược.

⁴ Gồm: Kon Tum (cũ) nghiệm thu 21 nhiệm vụ, Quảng Ngãi (cũ) nghiệm thu 39 nhiệm vụ; trong đó: cấp Quốc gia và cấp bộ: 08 nhiệm vụ, cấp tỉnh: 50 nhiệm vụ, cấp cơ sở: 02 nhiệm vụ.

⁵ Gồm: 01 nhiệm vụ cấp Bộ, 20 nhiệm vụ cấp tỉnh, 02 nhiệm vụ cấp cơ sở.

cao hiệu quả sản xuất và thu nhập cho người dân.

Về trồng trọt: Nhiều đề tài, dự án KH-CN đã có những đóng góp lớn cho phát triển nông nghiệp và kinh tế vùng đồng bào dân tộc thiểu số⁶. Điển hình từ kết quả nghiên cứu của đề tài: “Chọn tạo và phát triển một số giống lúa mới ngắn ngày, có năng suất cao, phẩm chất gạo tốt phục vụ sản xuất để tăng thu nhập cho nông dân Quảng Ngãi và một số tỉnh khu vực Miền Trung” đã chọn tạo được 5 giống lúa (ĐH815-6, ĐH99 81QNg6, QNg13, QNg128) ngắn ngày, có năng suất cao, phẩm chất gạo tốt, khả năng kháng bệnh cao, phù hợp với điều kiện thổ nhưỡng và biến đổi khí hậu để phục vụ sản xuất tăng thu nhập cho nông dân Quảng Ngãi và một số tỉnh miền Trung và đã được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) cấp bằng bảo hộ giống cây trồng và tiếp tục triển khai thành dự án “Hỗ trợ ứng dụng kết quả nghiên cứu khoa học và công nghệ phát triển nhanh các giống lúa (QNg6, QNg13 và QNg128) đã được chọn tạo theo chuỗi giá trị trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi”. Đã khảo nghiệm, tuyển chọn một số giống cây trồng, vật nuôi mới có năng suất, chất lượng cao, phù hợp để đưa vào sản xuất, như: các giống rau, hoa, quả; các giống lúa chất lượng cao (RVT, HT9); các giống mía (K95-156, Suphanburi, K88-92, LK92-11); các giống cà phê (chè TN1, TN2, F5TN1, với RT4); các giống sắn (KM98-7, SM2075-18, HN1, HN5); một số cây ăn quả (cam không hạt, mắc ca); cây lâm nghiệp (bach đàn, thông, giổi ăn hạt).

Về chăn nuôi: Việc triển khai thực hiện các dự án ứng dụng KH-CN phục vụ phát triển chăn nuôi bò ở thị xã Đức Phổ (cũ) và các xã miền núi huyện Sơn Tịnh (cũ); cải tạo, phát triển đàn trâu ở Minh Long (cũ); chăn nuôi gà an toàn ở Sơn Hà (cũ) đã mang lại hiệu quả thiết thực, tăng năng suất, chất lượng sản phẩm và thu nhập cho nông dân. Với việc áp dụng giống mới, với các quy trình kỹ thuật chăn nuôi hợp lý, năng suất, sản lượng và giá trị thương phẩm gia súc, gia cầm tăng từ 1,5-2 lần. Đàn bò, đàn trâu có bước phát triển đáng kể⁷.

⁶ (1) Dự án “Ứng dụng kỹ thuật mới trong sản xuất Bưởi da xanh và Chuối mốc theo hướng hàng hóa tại huyện miền núi Sơn Tây, tỉnh Quảng Ngãi” chuyển giao các kỹ thuật canh tác theo tiêu chuẩn VietGAP, kỹ thuật tưới nước tiết kiệm, bón phân qua hệ thống tưới, thu hoạch, sơ chế, bảo quản và chế biến trên các đối tượng Bưởi da xanh và Chuối mốc và hình thành chuỗi liên kết, bao tiêu sản phẩm; (2) Đề tài “Tuyển chọn, nhân nhanh một số giống sắn mới kháng bệnh khảm lá, năng suất cao phục vụ canh tác sắn bền vững tại Quảng Ngãi” nghiên cứu đưa các giống sắn kháng bệnh khảm lá, năng suất cao, chất lượng tốt, phù hợp với điều kiện sinh thái tỉnh Quảng Ngãi vào sản xuất. Kết quả thực hiện của đề tài đã tuyển chọn và đưa vào sản xuất các giống sắn kháng bệnh khảm lá góp phần khắc phục tình trạng bệnh khảm lá làm giảm năng suất, sản lượng và diện tích sắn trên địa bàn tỉnh nói chung và huyện Sơn Hà nói riêng trong thời gian qua, góp phần ổn định sản xuất sắn cho người dân, nâng cao thu nhập, cải thiện đời sống của người dân đặc biệt là người đồng bào dân tộc thiểu số tại các huyện miền núi; (3) Dự án “Ứng dụng khoa học công nghệ xây dựng mô hình liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm gừng sê bản địa theo chuỗi giá trị tại các huyện miền núi tỉnh Quảng Ngãi” đã tìm được cây gừng sê là loại cây trồng thích hợp với điều kiện, thổ nhưỡng, điều kiện tự nhiên vùng miền núi phát triển thành hàng hóa, nâng cao hiệu quả kinh tế, tạo sinh kế cho người dân miền núi, vùng sâu vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số...

⁷ (1) Dự án “Cải thiện tầm vóc giống trâu địa phương bằng giống trâu Murrah” đã áp dụng kỹ thuật thụ tinh nhân tạo (TTNT) cho trâu bằng tinh đông lạnh giúp tạo ra được đàn trâu lai trong thời gian ngắn, thích nghi tốt với điều kiện môi trường chăn nuôi tại địa phương, qua 2 năm thực hiện đã sinh sản được 161 con, khối lượng sơ sinh trung bình ghé đực trên 44,4 kg/con và ghé cái là 40,83 kg/con. Trâu lai dễ nuôi, ăn khỏe chóng lớn, thể hình đẹp, tạo ra bước đột phá về năng suất, sản lượng, thu nhập trong chăn nuôi trâu của bà con nông dân trong tỉnh; (2) Đề tài “Đánh giá, so sánh năng suất, chất lượng thịt và đề xuất giải pháp chăn nuôi hiệu quả cho các tổ hợp bò lai tại Quảng Ngãi làm cơ sở định hướng xây dựng thương hiệu thịt bò Quảng Ngãi” đã chỉ ra được các tổ hợp lai có năng suất thịt cao, chất lượng thịt tốt và xây dựng được giải pháp kỹ thuật chăn nuôi hiệu quả cho các tổ hợp bò lai. Việc lựa chọn tổ hợp bò lai có năng suất và chất lượng thịt tốt, có quy trình chăn nuôi phù hợp là cơ sở để phát triển chăn nuôi quy mô vừa và

Về thủy sản: Đã triển khai các nhiệm vụ KHCN điều tra, đánh giá nguồn lợi và đề xuất giải pháp bảo vệ, phát triển và khai thác bền vững của Đẹp và Nhum sọ tại đặc khu Lý Sơn, nghiên cứu sinh sản nhân tạo và nuôi thử nghiệm thương phẩm cá bóng cát sông Trà; nghiên cứu, áp dụng công nghệ phù hợp phục vụ nuôi trồng và chế biến thủy sản⁸. Nghiên cứu, nuôi thử nghiệm thành công một số giống thủy sản nước ngọt (cá Trà sọc, cá Hô, cá Niên, cá Trắm đen, Tôm càng xanh...).

+ Trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường: Các nhiệm vụ KHCN triển khai đề xuất giải pháp phân giảm thiểu ô nhiễm môi trường nước, thuốc bảo vệ thực vật trong cây trồng⁹.

+ Trong lĩnh vực kỹ thuật - công nghệ: Các nhiệm vụ KHCN đã tập trung nghiên cứu, ứng dụng một số công nghệ mới, chế tạo thử nghiệm các sản phẩm, xây dựng một số mô hình thí điểm trong quản lý, điều hành, sản xuất nhằm đáp ứng các yêu cầu thực tiễn¹⁰. Đã đầu tư hệ thống phòng thí nghiệm kiểm định, phân tích chất lượng sâm Ngọc Linh, ứng dụng bộ chỉ thị phân tử ADN để định danh, phân biệt sâm thật. Phân tích hoạt chất Saponin để đánh giá chất lượng sâm. Đến nay, đã phân tích 1.476 mẫu (1.453 mẫu ADN và 23 mẫu Saponin) phục vụ cấp

lớn, đáp ứng mục tiêu tạo nguồn nguyên liệu bò thịt ổn định về số lượng và chất lượng cho sản xuất hàng hoá, góp phần phát triển chăn nuôi bò thịt tại Quảng Ngãi một cách bền vững...

⁸ (1) Đề tài “Nghiên cứu ứng dụng công nghệ quản lý ổn định môi trường nước trong ao nuôi tôm siêu thâm canh ở huyện Mộ Đức, tỉnh Quảng Ngãi” áp dụng kết quả từ công nghệ nuôi này bảo đảm được an toàn sinh học một cách hiệu quả với hệ thống diệt trùng, tái sử dụng nước > 90%, hạn chế tối đa xả thải, ngăn chặn mầm bệnh xâm nhập, tái sử dụng lại chất thải nên thân thiện với môi trường nội tại và xung quanh và tăng năng suất trên diện tích tích hợp trong ao nuôi tôm siêu thâm canh ở các vùng nuôi tôm của tỉnh Quảng Ngãi; (2) Dự án “Thực nghiệm mô hình chế biến mực xà tại Bình Sơn, Quảng Ngãi”, nhằm cải tiến phương thức sơ chế, bảo quản mực xà tươi trên tàu khai thác và chế biến sản phẩm từ mực xà nhằm nâng cao giá trị sản phẩm hàng hóa, đáp ứng nhu cầu tiêu dùng và tiến tới xuất khẩu.

⁹ (1) Đề tài: “Điều tra đánh giá thực trạng và đề xuất giải pháp sử dụng thuốc bảo vệ thực vật (BVTV) trong sản xuất lúa, gạo và một số loại rau chủ yếu trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi” đã bổ sung các thông tin về tình hình sử dụng thuốc BVTV trong sản xuất lúa và một số loại rau trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi; đánh giá mức độ tồn dư lượng thuốc BVTV trong gạo, rau; đề xuất các giải pháp nhằm hạn chế ô nhiễm thuốc BVTV trong sản xuất lúa, rau trên địa bàn tỉnh, hướng đến phát triển sản phẩm nông sản an toàn, đảm bảo sức khỏe cho con người và môi trường. Kết quả đề tài đã đưa ra được những giải pháp nhằm tiêu hủy thuốc BVTV hết hạn sử dụng, bao bì sau sử dụng; (2) Đề tài “Điều tra đánh giá hàm lượng một số kim loại nặng trong nước giếng tại 3 xã giáp biên trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi” được ứng dụng tại chính quyền 03 xã ven biển (Phổ Thạnh, Tịnh Kỳ, Bình Thạnh) và cơ quan quản lý; tổng quan về tình hình sử dụng và mức độ nhiễm kim loại nặng trong nước giếng ở các xã ven biển; làm cơ sở xây dựng kế hoạch thực hiện kiểm tra, giám sát chất lượng nguồn nước do hộ gia đình tự khai thác; các giải pháp hạn chế ô nhiễm nguồn nước giếng, đảm bảo nguồn nước sạch cho người dân sử dụng, nhằm đảm bảo sức khỏe cho người dân và góp phần vào quá trình phát triển chất lượng dân số; (3) Nghiên cứu ứng dụng vi tảo xử lý môi trường nước thải trong nuôi trồng thủy sản nước ngọt trên địa bàn tỉnh Kon Tum.

¹⁰ (1) Dự án: “Ứng dụng công nghệ thông tin thí điểm xây dựng mô hình quản lý, vận hành hệ thống tưới nước tự động trên một phần diện tích tưới của kênh NVC2 thuộc hệ thống kênh chính nam Thạch Nham tại xã Nghĩa Lâm, huyện Tư Nghĩa, tỉnh Quảng Ngãi” đã ứng dụng công nghệ thông tin xây dựng mô hình quản lý, vận hành hệ thống tưới nước tự động trên một phần diện tích tưới của kênh NVC2 thuộc hệ thống kênh chính nam Thạch Nham tại Đồng Sa, xã Nghĩa Lâm, huyện Tư Nghĩa, trình diễn mô hình ứng dụng công nghệ cao vào quản lý, vận hành hệ thống thủy nông của tỉnh, làm cơ sở cho việc triển khai áp dụng các dự án hiện đại hóa công tác quản lý thủy nông trong tỉnh giai đoạn tiếp theo; (2) Đề tài “Xây dựng cơ sở dữ liệu 4D phục vụ phát triển du lịch cho đặc khu Lý Sơn, tỉnh Quảng Ngãi” đã xây dựng được cơ sở dữ liệu 4D trên nền GIS phục vụ việc quản lý cơ sở dữ liệu và quảng bá du lịch theo hướng tích hợp công nghệ hiện đại và thúc đẩy phát triển du lịch đặc khu Lý Sơn, tỉnh Quảng Ngãi; (3) Đề tài “Xây dựng Cơ sở dữ liệu điện tử tiếng đồng bào dân tộc thiểu số Việt - Hrê, Việt - Co”: xây dựng Cơ sở dữ liệu điện tử tiếng đồng bào dân tộc thiểu số Việt - Hrê, Việt - Co và ngược lại nhằm hỗ trợ công tác giảng dạy, học tập, nghiên cứu về tiếng nói, chữ viết của người Hrê, người Co được thuận lợi, góp phần thu hẹp khoảng cách phát triển về kinh tế, văn hoá, xã hội giữa các vùng dân tộc thiểu số với các địa bàn trong tỉnh, đặc biệt là khoảng cách về giao tiếp giữa đồng bào các dân tộc; thúc đẩy phát triển kinh tế, xã hội; gìn giữ và giới thiệu bản sắc văn hóa, phong tục tập quán của người đồng bào dân tộc Hrê, Co của tỉnh Quảng Ngãi.

quyền sử dụng chỉ dẫn địa lý “Ngọc Linh”.

+ Trong lĩnh vực y - dược: Các nhiệm vụ KHCN phục vụ bảo vệ và chăm sóc sức khỏe nhân dân luôn được ngành Y tế quan tâm, triển khai thực hiện¹¹.

+ Trong lĩnh vực xã hội - nhân văn: Các đề tài đã cung cấp luận cứ khoa học và thực tiễn trong việc xây dựng, đề xuất chủ trương, ban hành các cơ chế, chính sách thực hiện nhiệm vụ phát triển văn hóa, xã hội bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa, lịch sử¹². Hầu hết các đề tài đã được các sở, ngành, địa phương triển khai ứng dụng các giải pháp phục vụ trong công tác¹³.

- *Triển khai các chương trình khoa học và công nghệ, hỗ trợ phát triển công nghiệp, doanh nghiệp, doanh nhân:*

+ Thường xuyên hướng dẫn, hỗ trợ các doanh nghiệp, các tổ chức, cá nhân trên địa bàn tỉnh đủ điều kiện thành lập hoặc chuyển đổi thành doanh nghiệp KHCN theo Nghị định số 13/2019/NĐ-CP ngày 01/02/2019; thực hiện các chính sách hỗ trợ về chuyển giao công nghệ theo Luật chuyển giao công nghệ và Quyết định số 1851/QĐ-TTg ngày 27/12/2018 của Thủ tướng Chính phủ.

+ Trong lĩnh vực kỹ thuật công nghệ, các nhiệm vụ KHCN đã tập trung nghiên cứu ứng dụng các công nghệ mới, chế tạo thử nghiệm sản phẩm, xây dựng mô hình thí điểm trong quản lý, điều hành sản xuất nhằm đáp ứng các yêu cầu thực tiễn¹⁴.

¹¹ (1) Đề tài: “Điều tra, đánh giá thực trạng và đề xuất giải pháp can thiệp cộng đồng phòng chống bệnh trầm cảm ở người cao tuổi tại thành phố Quảng Ngãi” đã đánh giá có 19/49 người cao tuổi bị trầm cảm chuyển biến rõ rệt trở về trạng thái bình thường (38,8%), 21 người (42,8%) ở mức nhẹ và chỉ còn 9 người (18,4%) ở mức độ vừa, không còn ở mức độ nặng; đã nêu rõ thực trạng trầm cảm ở người cao tuổi trên địa bàn tỉnh, là cơ sở khoa học để UBND tỉnh tham khảo, định hướng và hoạch định các chủ trương chính sách trong công tác chăm sóc sức khỏe tâm thần đối với người cao tuổi, nhân rộng mô hình can thiệp cộng đồng phòng chống trầm cảm cho người cao tuổi, nâng cao chất lượng đời sống tinh thần và vật chất cho người cao tuổi. Mô hình được Trung tâm Công tác xã hội tỉnh Quảng Ngãi duy trì; (2) Đề tài: “Khảo sát đặc điểm dịch tễ học, đề xuất giải pháp phòng và kiểm soát bệnh thalassemia trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi” với hướng nghiên cứu nhằm xác định đặc điểm dịch tễ học của bệnh thalassemia và đề xuất giải pháp phù hợp để phòng và kiểm soát bệnh thalassemia trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi, góp phần nâng cao chất lượng dân số và chăm sóc sức khỏe Nhân dân.

¹² (1) Đề tài “Nghiên cứu đề xuất giải pháp xác lập, quản lý, khai thác phát huy tài sản trí tuệ mang yếu tố địa danh ở tỉnh Quảng Ngãi” đề xuất được hệ thống các giải pháp xác lập, quản lý, khai thác phát huy tài sản trí tuệ mang yếu tố địa danh tỉnh Quảng Ngãi và 4-5 mô hình khai thác, phát huy tài sản trí tuệ mang yếu tố địa danh, để quảng bá sản phẩm trí tuệ mang yếu tố địa danh, thúc đẩy phát triển kinh tế du lịch, nâng cao thu nhập cho người dân trong quá trình phát triển kinh tế; (2) Đề tài: “Nghiên cứu và đề xuất giải pháp bảo đảm an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội trên địa bàn nông thôn tỉnh Quảng Ngãi trong quá trình đô thị hóa và hội nhập quốc tế” nhằm cung cấp cơ sở lý luận để các cấp ủy, chính quyền xây dựng các chủ trương, chính sách, biện pháp, triển khai các giải pháp phòng ngừa, giải quyết các vấn đề về ANTT phục vụ phát triển kinh tế - xã hội bền vững trên địa bàn tỉnh; (3) Đề tài: “Nghiên cứu đề xuất giải pháp ngăn ngừa, cơ chế xử lý xung đột xã hội trên địa bàn tỉnh; nghiên cứu, đề xuất giải pháp xử lý có hiệu quả một số vấn đề chủ yếu có nguy cơ gây mất ổn định chính trị - xã hội trên địa bàn tỉnh trong tình hình mới; (4) Đề xuất các giải pháp, biện pháp để nâng cao chất lượng trong công tác chăm sóc sức khỏe cán bộ trung cao của tỉnh; (5) Dự báo tình hình, đề xuất các giải pháp phòng, chống “diễn biến hòa bình” trên lĩnh vực tư tưởng, văn hóa ở Kon Tum...

¹³ Nổi bật: Nhận diện và ngăn chặn xung đột trên địa bàn tỉnh Kon Tum - Những vấn đề lý luận và thực tiễn; bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa truyền thống của đồng bào dân tộc Bana ở tỉnh Kon Tum; đề tài nghiên cứu về nguồn gốc hình thành, tên gọi, địa bàn cư trú các làng của 6 dân tộc bản địa trên địa bàn tỉnh Kon Tum; giải pháp xử lý có hiệu quả một số vấn đề chủ yếu có nguy cơ gây mất ổn định chính trị - xã hội trên địa bàn tỉnh Kon Tum trong tình hình mới.

¹⁴ Tiêu biểu là: Đề tài Nghiên cứu, đề xuất giải pháp khắc phục các nhược điểm của tường xây bằng gạch xi măng cốt liệu; Dự án Thử nghiệm giải pháp kỹ thuật nhiệt phân để xử lý thu hồi dầu từ cặn dầu thải của nhà máy lọc dầu Dung Quất đã xây dựng được quy trình công nghệ và dây chuyền nhiệt phân để thu hồi dầu từ cặn dầu thải của nhà máy lọc dầu Dung Quất; Dự án Ứng dụng công nghệ thông tin thí điểm xây dựng mô hình quản lý, vận hành hệ thống

+ Trong giai đoạn 2016-2025, việc triển khai thực hiện các dự án thuộc Chương trình KHCCN hỗ trợ doanh nghiệp, Chương trình phát triển tài sản trí tuệ và Chương trình nâng cao năng suất chất lượng đã đạt được kết quả tích cực¹⁵.

+ Các doanh nghiệp trên địa bàn Khu kinh tế Dung Quất và các Khu Công nghiệp Quảng Ngãi, Khu Kinh tế cửa khẩu Bờ Y đã đầu tư áp dụng công nghệ, hệ thống quản lý chất lượng tiên tiến, hiện đại trong lĩnh vực lọc hóa dầu, sản xuất thiết bị công nghiệp nặng, chế biến gỗ xuất khẩu; các doanh nghiệp trong các khu công nghiệp của tỉnh đã đầu tư đổi mới thiết bị công nghệ, nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm trong bảo quản hạt giống, chế biến nông sản, thực phẩm, chế tạo cơ khí,... Các doanh nghiệp có thành tích tiêu biểu trong việc áp dụng tiến bộ KHCCN và ĐMST, như: Nhà máy lọc dầu Bình Sơn, Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi, Công ty TNHH Nông Lâm nghiệp TBT, Công ty TNHH KH&CN Nông Tín, Công ty TNHH Giống cây trồng Miền Trung, Công ty TNHH SXTM&ĐT Tam Minh, Công ty TNHH Chế biến thủy sản Tân Thành, Nhà máy Chế biến thủy sản Hưng Phong,...

Nhìn chung, các đề tài, dự án KHCCN trong lĩnh vực kỹ thuật công nghệ, hỗ trợ phát triển doanh nghiệp, doanh nhân đã tạo động lực để doanh nghiệp nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm hàng hóa, tăng khả năng cạnh tranh, tăng thu nhập cho người lao động và doanh nghiệp, giảm thiểu ô nhiễm môi trường.

- *Hoạt động khởi nghiệp sáng tạo (KNST)*: Hoạt động khởi nghiệp sáng tạo giai đoạn năm 2020 đến nay đã đạt được một số kết quả nhất định, cụ thể: Hoạt động tuyên truyền nâng cao nhận thức về hoạt động KNST được tổ chức thường xuyên, đa dạng, dưới nhiều hình thức, nên phong trào KNST đã lan tỏa sâu rộng vào cộng đồng, thu hút được sự chủ động vào cuộc của các cơ quan, đơn vị liên quan; Tổ chức các hoạt động kết nối các thành tố trong hệ sinh thái KNST như: 5 lượt Cuộc thi khởi nghiệp sáng tạo cấp tỉnh; 5 lượt Ngày hội khởi nghiệp cấp tỉnh với nhiều chuỗi sự kiện đa dạng giúp kết nối và lan tỏa phong trào khởi nghiệp; đã hỗ trợ đào tạo, tập huấn, nâng cao năng lực cho 75 cá nhân, doanh nghiệp về mô hình kinh doanh, hoàn thiện sản phẩm; hình thành 25 doanh nghiệp KNST; thành lập 08 câu lạc bộ khởi nghiệp sáng tạo; có 120 cá nhân thuộc mạng lưới tư vấn về khởi nghiệp đổi mới sáng tạo tại các sở, ngành, trường học được cấp giấy chứng nhận; các thành tố cơ bản của hệ sinh thái khởi nghiệp sáng tạo đã hình thành trên địa bàn tỉnh và có những kết nối với nhau.

tưới nước tự động trên một phần diện tích tưới của kênh NVC2 thuộc hệ thống kênh chính nam Thạch Nham tại Nghĩa Lâm, huyện Tư Nghĩa (cũ); Đề tài Xây dựng cơ sở dữ liệu 4D phục vụ phát triển du lịch cho đặc khu Lý Sơn, tỉnh Quảng Ngãi.

¹⁵ Cụ thể: (i) Chương trình hỗ trợ doanh nghiệp đổi mới thiết bị công nghệ đã hỗ trợ cho 16 dự án với tổng kinh phí hỗ trợ là 5,5 tỷ đồng; Chương trình đã thu hút vốn của doanh nghiệp đầu tư đổi mới thiết bị công nghệ trên 25 tỷ đồng; sau đổi mới trình độ công nghệ, năng suất lao động, chất lượng sản phẩm và năng lực cạnh tranh tăng lên rõ rệt. (ii) Chương trình phát triển tài sản trí tuệ đã hỗ trợ cho 72 hồ sơ của 45 tổ chức doanh nghiệp, trong đó có 64 nhãn hiệu hàng hóa và 8 hồ sơ tham gia hội chợ đạt giải thưởng Hội chợ quốc tế và thương hiệu nổi tiếng tại Việt Nam, tổng kinh phí hỗ trợ là 1,1 tỷ đồng; Chương trình đã hỗ trợ tích cực cho tổ chức đăng ký bảo hộ nhãn hiệu sản phẩm đặc thù của tỉnh, góp phần nâng cao thu nhập của người dân và thực hiện Chương trình OCOP của tỉnh. (iii) Chương trình nâng cao năng suất chất lượng đã hỗ trợ 121 lượt doanh nghiệp áp dụng hệ thống quản lý tiên tiến, công cụ cải tiến năng suất chất lượng với tổng số tiền ước tính 3.860 triệu đồng; Sau khi áp dụng hệ thống quản lý chất lượng, công cụ cải tiến, chất lượng và năng suất lao động của doanh nghiệp đã có sự cải thiện rõ rệt, tăng bình quân từ 20 đến 30%.

1.1.2. Phát triển các mô hình kinh tế mới: kinh tế tuần hoàn, kinh tế chia sẻ

Lãnh đạo Ban Thường vụ Đảng ủy UBND tỉnh chỉ đạo UBND tỉnh triển khai thực hiện các Đề án theo Quyết định số 999/QĐ-TTg ngày 12/8/2019 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án thúc đẩy mô hình kinh tế chia sẻ và Quyết định số 687/QĐ-TTg ngày 07/6/2022 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Đề án Phát triển kinh tế tuần hoàn ở Việt Nam, nhằm sớm nâng cao nhận thức về kinh tế chia sẻ và kinh tế tuần hoàn cho đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, người dân và cộng đồng doanh nghiệp trong tỉnh. Đồng thời, đã tổ chức xây dựng, lồng ghép thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp phát triển kinh tế tuần hoàn trong các mục tiêu, chỉ tiêu phát triển KTXH hàng năm, các chương trình phát triển ngành, lĩnh vực. Theo đó, đã đạt được một số kết quả sau:

a) Về kinh tế tuần hoàn

- *Đối với lĩnh vực công nghiệp:* Nhiều doanh nghiệp đã giảm được đáng kể chi phí nguyên liệu, năng lượng, giảm thiểu ô nhiễm môi trường thông qua việc tái sử dụng, tái chế và tối ưu quy trình sản xuất¹⁶. Đồng thời, việc áp dụng mô hình kinh tế tuần hoàn giúp doanh nghiệp nâng cao năng lực cạnh tranh, tiếp cận được những thị trường đòi hỏi đáp ứng tiêu chuẩn môi trường.

- *Đối với lĩnh vực xây dựng:* Đã đề xuất thực hiện yêu cầu phát triển kinh tế tuần hoàn trong nhiều dự án trọng điểm của tỉnh: Hạ tầng kỹ thuật, giao thông xanh, xử lý chất thải (Dự án thu gom, xử lý nước thải và nước mưa thành phố Quảng Ngãi); công viên đô thị, chiếu sáng thông minh (Công viên cây xanh Thạch Bích, Công viên Thiên Bút, Kè chống sạt lở, cải tạo cảnh quan bờ nam sông Trà Khúc). Triển khai thí điểm xây dựng đô thị thông minh tại thành phố Quảng Ngãi (cũ), thành phố Kon Tum (cũ), thị trấn La Hà, huyện Tư Nghĩa (cũ), phường Nguyễn Nghiêm, thị xã Đức Phổ (cũ), thị trấn Măng Đen (cũ). Phát triển giao thông xanh khi cấp phép cho Chi nhánh Quảng Ngãi - Công ty Cổ phần di chuyển xanh và thông minh GSM tham gia hoạt động vận tải khách bằng xe taxi với hơn 500 xe ô tô điện, góp phần giảm khí thải môi trường.

- *Đối với lĩnh vực nông nghiệp:* Tỉnh đã triển khai mô hình “xử lý môi trường chăn nuôi lợn bằng máy ép chất thải chăn nuôi, số lượng 03 máy/02 điểm mô hình”, máy ép giúp tách phần rắn và nước thải (phần rắn có thể ủ thành phân hữu cơ phục vụ trồng trọt, cải tạo đất, giảm chi phí phân bón hóa học; phần nước sau xử lý có thể tái sử dụng để rửa chuồng hoặc tưới tiêu); mô hình nuôi trồng thủy sản kết hợp đa tầng dinh dưỡng; quy trình nuôi tôm ít thay nước sử dụng chế phẩm sinh học,... đã phần nào đem lại hiệu quả cho người dân khi tận dụng nguồn thức ăn, giảm đáng kể sự ô nhiễm môi trường trong nuôi trồng thủy sản. Nhiều cơ sở

¹⁶ Cụ thể như: (1) Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn tái chế nước trong sản xuất, giảm lượng nước thải ra môi trường; thu hồi khí thải, hơi và nhiệt để phát điện hoặc tái sử dụng trong các công đoạn sản xuất. Tái chế, xử lý dầu thải và bùn thải, một phần cung cấp cho đơn vị khác làm nguyên liệu. (2) Công ty cổ phần Thép Hòa Phát Dung Quất ứng dụng công nghệ luyện thép hiện đại, tận dụng nhiệt dư từ khí thải lò cao, lò cốc để phát điện, phục vụ trở lại cho nhà máy. Xi thép và tro bụi được thu hồi, tái chế làm vật liệu xây dựng, phụ gia xi măng. Nước làm mát tuần hoàn khép kín, giảm tối đa xả thải ra môi trường. (3) Các doanh nghiệp ngành thực phẩm, dệt may, da giày, chế biến gỗ: Tận dụng phụ phẩm (mùn cưa, vụn, bao bì) để tái chế hoặc cung ứng cho đơn vị khác. (4) Các doanh nghiệp chế biến thủy sản: Thu hồi phụ phẩm (xương, vỏ tôm, da cá) để sản xuất bột cá, chế phẩm sinh học. (5) Một số doanh nghiệp được phép sử dụng nước thải để tưới cây, như Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi, Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi.

nuôi trồng đã đầu tư sử dụng năng lượng mặt trời cho hệ thống bơm nước, sục khí và chiếu sáng, giảm đáng kể chi phí điện năng; bên cạnh đó, các vật liệu sinh học có thể phân hủy như lưới nuôi, khay ươm bằng PLA (polylactic acid) đang dần thay thế nhựa truyền thống, góp phần bảo vệ môi trường biển...

b) Về kinh tế chia sẻ

Đã triển khai hỗ trợ người cung cấp dịch vụ tham gia hoạt động kinh tế chia sẻ thông qua cung cấp thủ tục hành chính trực tuyến toàn trình trong đăng ký thành lập doanh nghiệp. Quá trình tiếp nhận và giải quyết hồ sơ đảm bảo thực hiện theo đúng quy trình thủ tục hành chính được niêm yết và không đặt ra thêm bất kỳ loại giấy tờ nào không có trong thành phần hồ sơ theo quy định pháp luật; tăng cường công tác hỗ trợ cắt giảm chi phí thời gian đăng ký doanh nghiệp, rút ngắn thời gian giải quyết thủ tục hành chính, cụ thể, thời gian xử lý đăng ký doanh nghiệp (thành lập thành lập mới, đăng ký thay đổi) từ 03 ngày làm việc kể từ khi nhận hồ sơ (theo quy định của Luật Doanh nghiệp) xuống bình quân là 1,5 ngày/hồ sơ. Từ đó giúp cho các cá nhân, doanh nghiệp khởi nghiệp, người cung cấp dịch vụ trong kinh tế chia sẻ rút ngắn được thời gian, tiết kiệm chi phí khi gia nhập thị trường.

Xây dựng và triển khai hiệu quả các chương trình chuyên biệt về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trên truyền hình, phát thanh và mạng xã hội¹⁷; kế hoạch phát động phong trào học tập trên các nền tảng số để trở thành phong trào “học tập số” thường xuyên, liên tục, phổ cập, nâng cao kiến thức về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, kỹ năng số, công nghệ số cơ bản trong cán bộ, công chức và Nhân dân.

Kinh tế chia sẻ được hưởng ứng mạnh mẽ, đặc biệt trong giới trẻ trên địa bàn tỉnh. Người dân đã tiếp cận các ứng dụng di động để gọi xe di chuyển như Grab, Xanh SM...; các ứng dụng đặt phòng khách sạn của Airbnb; các dịch vụ giao hàng và vận chuyển... Một số doanh nghiệp trong Khu kinh tế Dung Quất đã chia sẻ hạ tầng dùng chung trong lĩnh vực logistics khi gom chung container, thuê chung kho lạnh, kho lưu trữ phục vụ sản xuất... Từ đó, tạo ra sự thay đổi nhận thức tiêu dùng và kinh doanh: thay vì sở hữu, có thể thuê; thay vì phải tự bỏ vốn kinh doanh, có thể khai thác vốn từ cộng đồng.

1.1.3. Phát triển kinh tế tư nhân

Triển khai Nghị quyết số 68-NQ/TW ngày 04/5/2025 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế tư nhân, Nghị quyết số 198/2025/QH15 ngày 17/5/2025 của

¹⁷ Gồm: (1) Có 04 số chuyên mục khoa học công nghệ trên sóng truyền hình; 04 số chuyên mục khoa học công nghệ trên sóng phát thanh; Phát hành 02 số bản tin điện tử Chuyển đổi số; Vận hành chuyên trang điện tử Chuyển đổi số; Chuyển đổi số tỉnh Quảng Ngãi”; Trung tâm truyền thông tỉnh tuyên truyền khoảng gần 30 tin, khoảng 13 phóng sự, 6 chuyên mục về thực hiện Nghị quyết 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia được phát trên hai làn sóng phát thanh và truyền hình (KRT). (2) Báo Quảng Ngãi (Đài phát thanh và Truyền hình tỉnh Quảng Ngãi và Báo Quảng Ngãi) đã có chuyên mục riêng về chuyển đổi số tại địa chỉ: <https://quangngaitv.vn/chuyen-doi-so> và trên Kênh phát thanh thực hiện phát sóng định kỳ 01 số/tuần tại; Báo Quảng Ngãi đã có chuyên mục trên báo điện tử và báo in, đảm bảo phát hành tin bài ít nhất 01 số/tuần trên chuyên mục chuyển đổi số trên báo điện tử và báo in của đơn vị. Duy trì Chuyên mục khoa học và công nghệ (1 số/tháng); chuyên mục chuyển đổi số (4 số/tháng); chuyên mục an toàn thông tin (1 số/tháng); chuyên mục chuyển đổi số ngành, lĩnh vực (7 số/5 tháng) trên sóng phát thanh - truyền hình.

Quốc hội¹⁸, Nghị quyết số 138/NQ-CP ngày 16/5/2025 của Chính phủ¹⁹, Nghị quyết số 139/NQ-CP ngày 17/5/2025 của Chính phủ²⁰; Ban Thường vụ Tỉnh ủy đã ban hành Kế hoạch số 15-KH/TU ngày 15/8/2025²¹ đảm bảo hiện thực hóa mục tiêu kinh tế tư nhân là một động lực quan trọng nhất của nền kinh tế trên địa bàn tỉnh, bước đầu đã có những kết quả tích cực, như: (i) Công tác tuyên truyền, phổ biến được tổ chức rộng rãi đến cán bộ, đảng viên, doanh nghiệp và nhân dân, giúp nâng cao nhận thức về vai trò của kinh tế tư nhân; số lượng hộ kinh doanh, doanh nghiệp thành lập mới ngày càng tăng; (iii) Doanh nghiệp tư nhân chủ động, mạnh dạn hơn trong đầu tư và đề xuất tham gia các dự án trọng điểm của tỉnh trên nhiều lĩnh vực; (iv) Mô hình chính quyền địa phương hai cấp (tỉnh - cơ sở) đã góp phần giảm chi phí và thời gian cho người dân, doanh nghiệp; (v) Triển khai tốt các chương trình đào tạo về các kỹ năng, quản lý, nâng cao năng lực cho doanh nghiệp; (vi) Các tổ chức đảng, cơ quan, đơn vị, địa phương đã phối hợp với nhau chặt chẽ hơn trong giải quyết khó khăn, vướng mắc của doanh nghiệp, nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước...

Theo đó, số lượng doanh nghiệp tham gia thị trường trên địa bàn tỉnh tiếp tục có xu hướng tăng qua các năm. Hiện nay, toàn tỉnh có khoảng 10.259 doanh nghiệp còn tồn tại hợp pháp trong nền kinh tế (không tính các doanh nghiệp đã giải thể, đang làm thủ tục giải thể, bị cảnh báo, vi phạm, thu hồi). Trong đó có 9.311 doanh nghiệp đang hoạt động và 948 doanh nghiệp đang tạm dừng hoạt động. Số lượng doanh nghiệp đang hoạt động là lực lượng quan trọng đóng góp vào tăng trưởng và phát triển kinh tế, tạo việc làm cho người lao động, duy trì nguồn thu ngân sách của địa phương.

Mở các khóa đào tạo khởi nghiệp, nâng cao năng lực doanh nghiệp, tập trung vào các nội dung: kỹ năng quản lý, quản trị doanh nghiệp hiện đại; đổi mới mô hình kinh doanh; nâng cao năng lực điều hành và phát triển doanh nghiệp trong điều kiện cạnh tranh và hội nhập²². Thông qua các khóa đào tạo này, đội ngũ doanh nhân, nhà quản lý doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh được trang bị kiến thức, kỹ năng cần thiết nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển trong thời kỳ chuyển đổi số, toàn cầu hóa và hội nhập sâu, rộng vào nền kinh tế khu vực và thế giới; góp phần nâng cao chất lượng nguồn nhân lực quản lý doanh nghiệp, tạo động lực thúc đẩy phát triển cộng đồng doanh nghiệp nhỏ và vừa của tỉnh.

1.2. Một số khó khăn, hạn chế và nguyên nhân

Bên cạnh kết quả đạt được, còn có một số khó khăn, hạn chế và nguyên nhân sau: (i) Năng lực dự báo tình hình và giải quyết những khó khăn, vướng mắc còn hạn chế; (ii) Tình hình thế giới có nhiều diễn biến nhanh, phức tạp, khó lường;

¹⁸ Về một số cơ chế, chính sách đặt biệt phát triển kinh tế tư nhân.

¹⁹ Ban hành Kế hoạch hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 68-NQ/TW ngày 04/5/2025 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế tư nhân.

²⁰ Ban hành Kế hoạch của Chính phủ triển khai Nghị quyết số 198/2025/QH15 ngày 17/5/2025 của Quốc hội về một số cơ chế, chính sách đặt biệt phát triển kinh tế tư nhân.

²¹ Thực hiện Nghị quyết số 68-NQ/TW ngày 04/5/2025 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế tư nhân.

²² Các lớp đào tạo như: (1) Đào tạo khởi sự kinh doanh cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa; (2) Đào tạo quản trị doanh nghiệp cơ bản cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa; (3) Đào tạo quản trị doanh nghiệp chuyên sâu cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa; (4) Đào tạo trực tiếp tại doanh nghiệp nhỏ và vừa trong lĩnh vực sản xuất, chế biến; (5) Hỗ trợ tư vấn cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn tỉnh.

xung đột vũ trang, chiến tranh thương mại ở một số nước; đại dịch Covid-19 diễn biến phức tạp, kéo dài; biến đổi khí hậu, thiên tai, nhất là hậu quả của cơn bão số 9 (năm 2020); (iii) Lịch sử phát triển khác biệt giữa hai tỉnh: Kon Tum (cũ) và Quảng Ngãi (cũ) có cơ cấu kinh tế, nguồn lực, tiềm năng phát triển khác nhau, thời gian đầu khi hợp nhất, số cơ quan, đơn vị chưa kịp thích ứng với yêu cầu mới về quy mô, tích hợp dữ liệu và cần thời gian để đồng bộ chiến lược và cơ chế quản lý; (iv) Năng lực lãnh đạo, chỉ đạo, quản lý, điều hành của một số cấp ủy, chính quyền, người đứng đầu cơ quan, đơn vị, địa phương chưa thật sự đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong tình hình mới; có tình trạng e dè, sợ sai, sợ trách nhiệm; (v) Khoa học, công nghệ chưa thật sự trở thành động lực để đổi mới mô hình tăng trưởng, phát triển KTXH của tỉnh; số lượng nhiệm vụ nghiên cứu, ứng dụng công nghệ cao, công nghệ số còn hạn chế, ít nhiệm vụ được áp dụng quy mô lớn để tạo sản phẩm đột phá, ảnh hưởng đến đổi mới mô hình tăng trưởng và năng suất lao động; đầu tư cho KH-CN, chuyển đổi số còn hạn chế; (vi) Thúc đẩy khởi nghiệp đổi mới sáng tạo, hình thành hệ sinh thái khởi nghiệp chậm; đa số doanh nghiệp tại tỉnh có quy mô nhỏ, mức độ công nghệ thấp, khả năng tài chính hạn chế, khó tiếp cận và làm chủ thành tựu Cách mạng công nghiệp 4.0, điều này làm chậm quá trình nâng cao năng suất và sức cạnh tranh, cần thời gian để doanh nghiệp hấp thụ tiến bộ kỹ thuật; (vii) Rủi ro an toàn thông tin: Kinh tế chia sẻ chủ yếu hoạt động trên môi trường số, việc xây dựng lòng tin giữa người cung cấp và người sử dụng dịch vụ đòi hỏi phải đảm bảo an toàn, bảo mật thông tin. Hiện nay, vấn đề này vẫn là một thách thức lớn.

2. Kết quả thực hiện ba đột phá chiến lược trong Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi trong thời gian vừa qua

2.1. Kết quả thực hiện

2.1.1. Hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa

Công tác xây dựng và hoàn thiện thể chế nói chung, pháp luật nói riêng là một trong ba đột phá chiến lược tiếp tục được xác định tại Đại hội XIII của Đảng, đây là nhiệm vụ được tỉnh xác định là nhiệm vụ trọng tâm và dành nhiều thời gian, nguồn lực để góp phần hoàn thiện thể chế trên địa bàn tỉnh. Đặc biệt, triển khai Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30/4/2025 của Bộ Chính trị về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới, Ban Thường vụ Tỉnh ủy đã ban hành Kế hoạch số 370-KH/TU ngày 29/5/2025 về thực hiện Nghị quyết số 66-NQ/TW; lãnh đạo Ban Thường vụ Đảng ủy UBND tỉnh chỉ đạo UBND tỉnh ban hành Quyết định số 18/QĐ-UBND ngày 23/7/2025 về Chương trình hành động thực hiện Kế hoạch số 370-KH/TU; ban hành 04 kế hoạch⁽²³⁾ và tổ chức 01 Hội nghị trực tuyến triển khai việc rà soát, đề

²³ (1) Kế hoạch số 48/KH-UBND ngày 04/3/2025 triển khai thực hiện Quyết định số 916/QĐ-TTg ngày 27/8/2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án phát triển nguồn nhân lực làm công tác tham mưu xây dựng pháp luật đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ đến năm 2030; (2), (3) Kế hoạch tổ chức lấy ý kiến Nhân dân, các ngành, các cấp về dự thảo Nghị quyết sửa đổi, bổ sung một số điều của Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (Kế hoạch số 102/KH-UBND ngày 08/5/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi; Kế hoạch số 1722/KH-UBND ngày 19/5/2025 của UBND tỉnh Kon Tum); (4) Kế hoạch số 697/KH-UBND ngày 06/6/2025 triển khai Nghị quyết số 190/2025/QH15

xuất sửa đổi, bổ sung văn bản QPPL theo định hướng sửa đổi, bổ sung Hiến pháp năm 2013.

Trong giai đoạn 2021-2025, ngành tư pháp đã thẩm định đối với 1.225 lượt văn bản quy phạm (389 nghị quyết, 836 quyết định) và 56 đề nghị xây dựng nghị quyết; đồng thời, thành lập 20 Hội đồng thẩm định và Hội đồng tư vấn thẩm định để tổ chức thẩm định đối với 23 dự thảo văn bản QPPL, đề nghị xây dựng nghị quyết do các sở, ban ngành chủ trì soạn thảo. Qua thẩm định HĐND tỉnh, UBND tỉnh đã ban hành 935 văn bản QPPL (302 nghị quyết, 633 quyết định). Hầu hết các văn bản được ban hành đảm bảo tính công khai, minh bạch và thống nhất, đồng bộ với hệ thống văn bản QPPL ở địa phương, phù hợp với điều kiện thực tế và đảm bảo tính khả thi trong quá trình tổ chức triển khai thực hiện. Công tác kiểm tra, rà soát văn bản QPPL cũng được thực hiện có trọng tâm, trọng điểm, bám sát thực tiễn và gắn với nâng cao hiệu lực, hiệu quả tổ chức thi hành pháp luật, kỷ luật, kỷ cương trong công tác xây dựng, ban hành QPPL, góp phần tăng cường hiệu quả thi hành pháp luật trên địa bàn tỉnh.

Hàng năm, tỉnh Quảng Ngãi ban hành quyết định công bố Danh mục văn bản QPPL của HĐND, UBND tỉnh hết hiệu lực toàn bộ, hết hiệu lực một phần và thực hiện báo cáo kết quả kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản QPPL trên địa bàn tỉnh. Ngoài ra, tập trung rà soát, đề xuất hoàn thiện thể chế liên quan đến đầu tư kinh doanh, phản ứng chính sách kịp thời, nhất là các vấn đề liên quan trực tiếp đến người dân, doanh nghiệp, tạo điều kiện thuận lợi nhất cho phát triển KTXH của tỉnh. Năm 2025, đã báo cáo Bộ Tư pháp kết quả rà soát các văn bản QPPL dự kiến cần sửa đổi, bổ sung theo định hướng sửa đổi, bổ sung Hiến pháp năm 2013; kết quả rà soát các văn bản QPPL chịu sự tác động của việc sắp xếp tổ chức bộ máy của các bộ, ngành, cơ quan ở Trung ương trên địa bàn tỉnh; chỉ đạo việc rà soát, xử lý các văn bản QPPL liên quan đến việc sắp xếp, tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp, rà soát và đề xuất hướng xử lý văn bản do HĐND, UBND tỉnh Quảng Ngãi (cũ) và tỉnh Kon Tum (cũ) ban hành để đề xuất áp dụng. Thực hiện cập nhật đầy đủ và kịp thời 100% văn bản QPPL do HĐND, UBND tỉnh ban hành lên Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật để nhà đầu tư, cộng đồng doanh nghiệp dễ dàng tiếp cận và tìm hiểu cơ hội đầu tư kinh doanh trên địa bàn tỉnh,...

2.1.2. Phát triển nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao

Phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, trọng tâm là xây dựng đội ngũ cán bộ lãnh đạo có đủ phẩm chất, năng lực, uy tín, ngang tầm nhiệm vụ được xác định là nhiệm vụ đột phá²⁴ trong giai đoạn 2021-2025: Thực hiện Nghị định số 140/2017/NĐ-CP ngày 05/12/2017 của Chính phủ về chính sách thu hút, tạo nguồn cán bộ từ sinh viên tốt nghiệp xuất sắc, cán bộ khoa học trẻ, Tỉnh ủy đã ban hành Kết luận số 298-KL/TU lãnh đạo Ban Thường vụ Đảng ủy UBND tỉnh chỉ

ngày 19/02/2025 của Quốc hội quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước trên địa bàn tỉnh Kon Tum.

²⁴ Tỉnh ủy ban hành Kết luận số 298-KL/TU ngày 13/4/2021 của Hội nghị Tỉnh ủy lần thứ 3 (khóa XX) về tiếp tục phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, trọng tâm là xây dựng đội ngũ cán bộ lãnh đạo có đủ phẩm chất, năng lực, uy tín ngang tầm nhiệm vụ.

đạo UBND tỉnh ban hành các Quyết định, Kế hoạch tổ chức thực hiện thu hút nhân lực và đào tạo, bồi dưỡng theo quy định²⁵, theo đó: Công tác tuyển dụng công chức, viên chức được thực hiện đảm bảo trình tự, thủ tục theo quy định; tuyển dụng theo nhu cầu vị trí việc làm và phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao; ngoài một số trường hợp tuyển dụng không qua thi tuyển, còn lại tổ chức thi tuyển cạnh tranh rộng rãi. Tổ chức thi tuyển trên máy tính đối với các môn thi trắc nghiệm bảo đảm khách quan, công bằng, minh bạch hơn. Từ năm 2020 đến nay, cấp chính quyền tỉnh đã thu hút được 09 trường hợp tốt nghiệp đại học loại xuất sắc, thạc sĩ về công tác tại các cơ quan đơn vị, trong đó có 01 trường hợp ngành khoa học công nghệ làm việc tại Sở Khoa học và Công nghệ; đã tổ chức thi tuyển 302 công chức, xét tuyển 114 công chức, tiếp nhận công chức không qua thi tuyển 433 trường hợp.

Tính đến thời điểm hiện nay, số lượng cán bộ, công chức, viên chức cấp tỉnh có 14.859 người (bao gồm số lượng viên chức trong các đơn vị sự nghiệp đã tự chủ tài chính)²⁶; số lượng cán bộ, công chức cấp xã có 3.550 người²⁷.

Công tác đào tạo, bồi dưỡng: Công tác đào tạo đã cử 1.886 cán bộ, công chức, viên chức và cán bộ, công chức cấp xã đi đào tạo trình độ cao đẳng, đại học, sau đại học (15 tiến sĩ; 65 thạc sĩ; 46 Chuyên khoa II; 220 Chuyên khoa I; 1.382 đại học; 158 cao đẳng). Công tác bồi dưỡng: tổ chức mở 275 lớp bồi dưỡng cho 23.329 lượt cán bộ, công chức, viên chức tham gia.

Phê duyệt 100% đề án vị trí việc làm các cơ quan, tổ chức hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập của các cơ quan, đơn vị, địa phương; tập trung, tăng cường công tác tổ chức tuyển dụng, thu hút, đào tạo, bồi dưỡng, đánh giá, bố trí; tổ chức thi nâng ngạch từ cán sự lên chuyên viên, từ chuyên viên lên chuyên viên chính và tương đương và đã bổ nhiệm vào ngạch chuyên viên, chuyên viên chính và

²⁵ Gồm: (1) Kế hoạch số 145/KH-UBND ngày 20/10/2021 của UBND tỉnh về thu hút, tạo nguồn cán bộ từ sinh viên tốt nghiệp xuất sắc, cán bộ khoa học trẻ ở các lĩnh vực tỉnh cần ưu tiên thu hút giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi; (2) Quyết định số 731/QĐ-UBND ngày 11/5/2023 phê duyệt Danh mục ngành nghề cần thu hút, tạo nguồn cán bộ từ sinh viên tốt nghiệp xuất sắc, cán bộ khoa học trẻ ở các lĩnh vực tỉnh cần ưu tiên thu hút đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi; (3) Quyết định số 453/QĐ-UBND ngày 12/4/2024 phê duyệt Danh mục ngành nghề cần thu hút, tạo nguồn cán bộ từ sinh viên tốt nghiệp xuất sắc, cán bộ khoa học trẻ ở các lĩnh vực tỉnh cần ưu tiên thu hút đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (thay thế Quyết định số 731/QĐ-UBND ngày 11/5/2023), với 79 chỉ tiêu thu hút; (4) Quyết định số 57/QĐ-UBND ngày 10/01/2025 về phê duyệt Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức cấp xã năm 2025 thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới theo Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ; (5) Quyết định số 56/QĐ-UBND ngày 10/01/2025 về Phê duyệt Kế hoạch thực hiện nhiệm vụ đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức và cán bộ, công chức cấp xã tỉnh Quảng Ngãi năm 2025 và triển khai thực hiện công tác đào tạo, bồi dưỡng theo quy định. Trình HĐND tỉnh ban hành 02 Nghị quyết quy định chính sách hỗ trợ cho cán bộ, công chức, viên chức và người lao động của các cơ quan, tổ chức ở đơn vị hành chính tỉnh Kon Tum về công tác tại trung tâm hành chính của tỉnh Quảng Ngãi sau sắp xếp. Nghị quyết hỗ trợ đối với sinh viên tốt nghiệp xuất sắc, nhà khoa học trẻ tài năng khi tuyển dụng theo chính sách thu hút; hỗ trợ cán bộ, công chức, viên chức là nguồn nhân lực chất lượng cao được tiếp nhận về công tác tại các cơ quan, đơn vị thuộc tỉnh và hỗ trợ đào tạo đối với cán bộ, công chức, viên chức được tuyển chọn, cử đi đào tạo sau đại học trong và ngoài nước của tỉnh Quảng Ngãi.

²⁶ Trong đó: (1) Về trình độ chuyên môn: Tiến sĩ và tương đương: 68 người; Thạc sĩ và tương đương: 4.743 người; Đại học: 8.894 người; Cao đẳng: 676 người; dưới Cao đẳng: 478 người. (2) Về ngạch công chức và chức danh nghề nghiệp viên chức: Chuyên viên cao cấp và tương đương: 1.020 người; Chuyên viên chính và tương đương: 2.485 người; Chuyên viên và tương đương: 9.933 người; Cán sự và tương đương: 1.390 người; Nhân viên: 31 người. (3) Về trình độ lý luận chính trị: Cử nhân: 163 người; Cao cấp: 1.264 người; Trung cấp: 4.242 người.

²⁷ Trong đó: (1) Về trình độ chuyên môn: Tiến sĩ: 02 người; Thạc sĩ: 349 người; Đại học: 3.108 người; Cao đẳng: 44 người; Trung cấp: 46 người; Dưới Trung cấp 01 người. (2) Về ngạch công chức: Chuyên viên cao cấp 06 người; Chuyên viên chính 277 người; Chuyên viên 3.095 người; Cán sự 132 người; Nhân viên 40 người. (3) Về trình độ lý luận chính trị: Cử nhân 10 người; Cao cấp 634 người; Trung cấp 2.259 người; Sơ cấp và chưa qua đào tạo 656 người.

tương đương; chú trọng bồi dưỡng lãnh đạo cấp phòng (178 người), bồi dưỡng ngạch công chức, chức nghề nghiệp viên chức (278 người) cho cán bộ, công chức, viên chức.

Tập trung lãnh đạo, chỉ đạo công tác bồi dưỡng kiến thức, chuyên môn về chuyển đổi số, công nghệ thông tin, an toàn thông tin, viễn thông cho cán bộ, công chức, viên chức của tỉnh; hỗ trợ đào tạo, tập huấn cho đội ngũ cán bộ công nghệ thông tin, chuyển đổi số của tỉnh nắm bắt các công nghệ mới như AI, big data,... từng bước đào tạo, bồi dưỡng hình thành lực lượng nòng cốt tham mưu cho các cơ quan, chính quyền các cấp về chuyển đổi số. Tiếp tục đẩy mạnh triển khai các chương trình đào tạo cử nhân, kỹ sư, thạc sĩ và tiến sĩ tài năng trong các ngành các ngành kỹ thuật và công nghệ then chốt phục vụ phát triển công nghệ chiến lược; các chương trình đào tạo, đào tạo lại đội ngũ kỹ thuật viên, đào tạo nghề chất lượng cao, đáp ứng yêu cầu ứng dụng công nghệ mới, công nghệ cao. Đào tạo các ngành nghề đặc thù cho doanh nghiệp đầu tư, hoạt động trên địa bàn tỉnh, chuẩn bị nguồn lực cho Trung tâm Lọc hóa dầu và năng lượng quốc gia (theo Kế hoạch số 359-KH/TU ngày 28/4/2025 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy).

2.1.3. Phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội đồng bộ, hiện đại

Đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại, tạo động lực cho phát triển là nhiệm vụ đột phá²⁸ của tỉnh trong giai đoạn 2021-2025. Đầu tư phát triển là một trong những yếu tố quyết định tăng trưởng kinh tế và giải quyết nhiều vấn đề xã hội, vì hoạt động này trực tiếp làm tăng tài sản cố định, tài sản lưu động, tài sản trí tuệ và số lượng cũng như chất lượng nguồn nhân lực, đồng thời góp phần quan trọng vào việc thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia nhằm nâng cao mức sống dân cư và mặt bằng dân trí, bảo vệ môi trường sinh thái và đưa các chương trình phát triển KTXH vào cuộc sống.

Nhận thức được vai trò quan trọng của đầu tư phát triển như vậy nên những năm qua tỉnh đã có nhiều chính sách và giải pháp khơi dậy nguồn nội lực và tranh thủ nguồn lực từ bên ngoài để huy động vốn cho đầu tư phát triển. Nhờ đó, tổng vốn đầu tư trên địa bàn trong 05 năm 2021-2025 theo giá hiện hành ước đạt khoảng 339.789 tỷ đồng.

- Về hạ tầng cung cấp điện: Trong thời gian qua, trên địa bàn tỉnh thu hút đầu tư các dự án năng lượng tái tạo, sử dụng công nghệ tiên tiến gắn với bảo vệ môi trường. Kết quả, trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi hiện có:

+ Thủy điện: 56 nhà máy đang vận hành với tổng công suất 1.085,5 MW; 17 dự án đang triển khai thi công với tổng công suất 336,9 MW; 12 dự án đã Quyết

²⁸ Nghị quyết số 03-NQ/TU ngày 24/8/2021 của Hội nghị Tỉnh ủy Quảng Ngãi lần thứ 4 (khóa XX) về đầu tư, phát triển kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại tạo động lực cho phát triển; lãnh đạo Ban Thường vụ Đảng ủy UBND tỉnh chỉ đạo UBND tỉnh ban hành Quyết định số 1715/QĐ-UBND ngày 29/10/2021 phê duyệt Đề án Đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại tạo động lực cho phát triển, giai đoạn 2021-2025. Nghị quyết số 04-NQ/TU ngày 20/9/2021 của Hội nghị Tỉnh ủy Kon Tum lần thứ 4 (khóa XVI) về đầu tư, xây dựng và phát triển các vùng kinh tế động lực tỉnh Kon Tum đến năm 2025, định hướng đến năm 2030; Nghị quyết số 06-NQ/TU ngày 20/9/2021 của Hội nghị Tỉnh ủy Kon Tum lần thứ 5 (khóa XVI) về phát triển lâm nghiệp bền vững đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Kon Tum và Nghị quyết số 16-NQ/TU ngày 23/8/2022 của Hội nghị Tỉnh ủy Kon Tum lần thứ 8 (khóa XVI) về quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển bền vững đô thị trên địa bàn tỉnh Kon Tum đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

định chủ trương đầu tư, chuẩn bị triển khai thi công với tổng công suất 137,2 MW; 25 dự án chuẩn bị các thủ tục lựa chọn Nhà đầu tư với tổng công suất 249,7 MW; 27 dự án tiềm năng được cập nhật điều chỉnh bổ sung trong Quy hoạch, Kế hoạch thực hiện điện VIII điều chỉnh với tổng công suất 191,3 MW và 01 dự án thủy điện tích năng với công suất 300 MW.

+ Điện gió (782 MW): 01 dự án đã thi công hoàn thành với công suất 50 MW, đang thực hiện các thủ tục pháp lý để phát điện; 01 dự án đang xin điều chỉnh chủ trương đầu tư với công suất 103,5 MW; 06 dự án đã có trong Quy hoạch điện VIII điều chỉnh, đang đề xuất cập nhật vào Quy hoạch tỉnh với tổng công suất 582,75 MW; 04 dự án với tổng công suất 149,25 đã được phân bổ công suất theo Quy hoạch điện VIII điều chỉnh, đang đề xuất bổ sung vào Quy hoạch tỉnh.

+ Điện mặt trời (905 MW): 03 dự án điện mặt trời đã vận hành với tổng công suất 105 MW; 01 dự án đã quyết định chủ trương đầu tư, đang chuẩn bị đầu tư với tổng công suất 160 MW; 8 dự án đã có trong Quy hoạch điện VIII điều chỉnh, đang đề xuất cập nhật vào Quy hoạch tỉnh với tổng công suất 530 MW; 04 dự án với tổng công suất 110 MW đã được phân bổ công suất trong Quy hoạch điện VIII điều chỉnh, đang đề xuất bổ sung vào Quy hoạch tỉnh.

+ Điện sinh khối: 03 dự án với tổng công suất 86 MW; Điện rác: 01 dự án với công suất 15 MW.

- *Về hạ tầng thương mại*: Trong thời gian qua, trên địa bàn tỉnh đã đầu tư phát triển mới và đưa vào hoạt động 02 trung tâm thương mại (Trung tâm thương mại Vincom Plaza Quảng Ngãi và Trung tâm thương mại và Siêu thị Hùng Cường Big C), các siêu thị Vinmart Quảng Ngãi và Bách Hóa Xanh. Giai đoạn 2021-2025 đầu tư xây mới 08 chợ²⁹; nâng cấp cải tạo 07 chợ³⁰. Đến nay, trên địa bàn tỉnh có 03 Trung tâm thương mại hạng III; 12 siêu thị³¹; 181 chợ³²; 357 cửa hàng bán lẻ xăng dầu, 10 thương nhân đầu mối, thương nhân phân phối xăng dầu có trụ sở trên địa bàn tỉnh; 39 cửa hàng tiện ích (29 cửa hàng Winmart⁺, 10 cửa hàng Bách Hóa Xanh); 23 cửa hàng tự chọn và trên 6.000 cơ sở bán lẻ hàng hóa với nhiều loại hình khác nhau như cửa hàng tiện lợi, cửa hàng kinh doanh, cửa hàng tổng hợp, đại lý phân phối, bán lẻ rộng khắp trên địa bàn tỉnh.

- *Về hạ tầng cụm công nghiệp (CCN)*: Công tác phát triển hạ tầng CCN trên địa bàn tỉnh đã được chú trọng và triển khai một cách đồng bộ, góp phần nâng cao hiệu quả thu hút đầu tư và phát triển sản xuất công nghiệp. Xây dựng và triển khai thực hiện Đề án phát triển khu kinh tế, các khu công nghiệp, cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021-2025, tầm nhìn đến năm 2030; Phương án phát triển CCN giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2050. Đồng thời, thường xuyên hỗ trợ, hướng dẫn các địa phương và nhà đầu tư trong quá trình thực hiện

²⁹ Xây dựng mới 08 chợ: (1) Chợ Mới xã Đồng Sơn; (2) chợ Tịnh Đông xã Trường Giang; (3) chợ Ga xã Tịnh Thọ; (4) chợ Trung tâm xã Bình Thuận, xã Vạn Tường; (5) chợ Trung tâm xã Bình Chương; (6) chợ Trung tâm đặc khu Lý Sơn; (7) chợ xã Ia Dal; (8) chợ xã Ngọc Lậy.

³⁰ Nâng cấp cải tạo 07 chợ: (1) Chợ Bình An xã Bình Minh; (2) chợ An Hải, thôn Tây An Hải, đặc khu Lý Sơn; (3) Chợ xã Đăk Hring, xã Đăk Mar; (4) chợ Trung tâm cụm xã Đăk Trăm, xã Kon Đào; (5) chợ xã Bờ Y; (6) chợ xã Đăk Pét; (7) chợ xã Rờ Koi.

³¹ 02 siêu thị hạng I, 01 siêu thị hạng II và 09 siêu thị hạng III.

³² 03 chợ hạng 1, 13 chợ hạng 2, 138 chợ hạng 3, 26 chợ tạm.

các nội dung, thủ tục đầu tư hạ tầng CCN và các dự án sản xuất công nghiệp. Đến nay, trên địa bàn tỉnh có 33 CCN đã thành lập, tổng diện tích 888,955 ha. Trong đó: 23 CCN với diện tích 552,255 ha đã đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật và có doanh nghiệp đầu tư sản xuất kinh doanh, đi vào hoạt động. Hiện tại có 139 dự án sản xuất kinh doanh, 388 cơ sở sản xuất đang hoạt động trong CCN, giải quyết việc làm cho khoảng 6.300 lao động, tỷ lệ lấp đầy trung bình các CCN là 68,72%.

- *Về hạ tầng giao thông*: Phối hợp với các cơ quan, tổ chức liên quan triển khai thực hiện dự án Đường bộ cao tốc Bắc Nam phía Đông đoạn qua tỉnh. Tập trung nguồn lực đầu tư, phát triển hạ tầng giao thông với một số dự án quan trọng: Cầu và đường nối từ trung tâm huyện lỵ Sơn Tịnh đến huyện Tư Nghĩa (cũ); Đường nối từ cầu Thạch Bích đến Tịnh Phong; Đường ven biển Dung Quất - Sa Huỳnh, Đường Hoàng Sa - Dốc Sỏi; Cầu và đường hai đầu cầu từ bến du lịch xã Ia Chim, thành phố Kon Tum (cũ) (Tỉnh lộ 671) đến đường giao thông kết nối với Tỉnh lộ 675A xã Ya Ly huyện Sa Thầy (cũ); cải tạo, nâng cấp Tỉnh lộ 671 đoạn từ Km49+500 - Km52 (đường Đồng Nai), thành phố Kon Tum (cũ); cải tạo, nâng cấp Tỉnh lộ 676 nối huyện Kon Plông, tỉnh Kon Tum (cũ) với các huyện Sơn Tây, Sơn Hà, tỉnh Quảng Ngãi (cũ); Đường tránh phía Tây thành phố Kon Tum (cũ); Đường Trường Chinh, thành phố Kon Tum (cũ);...

- *Về hạ tầng đô thị*: Xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng đô thị từng bước đồng bộ, hiện đại. Đến nay có 2 đô thị cơ bản đạt chuẩn đô thị loại II (thành phố Quảng Ngãi và Kon Tum cũ). Đã và đang thực hiện đầu tư, nâng cấp các công trình hạ tầng đô thị quy mô lớn: Nâng cấp, cải tạo Sân vận động tỉnh; nâng cấp, chỉnh trang Quảng trường và trục đường Phạm Văn Đồng; nâng cấp, chỉnh trang các trục đường chính trên địa bàn thành phố Quảng Ngãi (cũ); Đầu tư chỉnh trang đô thị, tạo quỹ đất để thực hiện quy hoạch Khu du lịch - đô thị sinh thái nghỉ dưỡng kết hợp thể thao tại xã Đăk Rơ Wa, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum (cũ); Dự án Tổ hợp Thương mại dịch vụ, nhà phố tại đường Bà Triệu, thành phố Kon Tum và Dự án Trung tâm Thương mại, dịch vụ, văn phòng tại Giao lộ đường Bạch Đằng - Phan Đình Phùng, phường Quyết Thắng, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum (cũ); Kè chống sạt lở và tôn tạo cảnh quan bờ Nam sông Trà Khúc (Cầu Trà Khúc 1 - Bến Tam Thương), nâng cấp hệ thống điện chiếu sáng công cộng các tuyến đường và thôn hẻm phố trên địa bàn thành phố Quảng Ngãi (cũ),...; đồng thời đang triển khai đầu tư các dự án xử lý chất thải rắn, xử lý nước thải đô thị: Dự án nhà máy xử lý rác thải kết hợp phát điện được đề xuất xây dựng tại thôn Thế Lợi, xã Tịnh Phong, huyện Sơn Tịnh, tỉnh Quảng Ngãi (cũ); Hệ thống thu gom, xử lý nước mưa, nước thải thành phố Quảng Ngãi (cũ) lưu vực phía Nam hạ lưu sông Trà Khúc,...

- *Về hạ tầng nông nghiệp*: Giai đoạn 2021-2025 đã thực hiện đầu tư xây dựng mới, nâng cấp, sửa chữa khoảng 211 công trình thủy lợi (46 hồ chứa nước; 153 đập dâng, đập ngăn mặn; 06 trạm bơm tưới; 06 công trình tiêu, thoát nước), 198 công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung và 58 công trình đê điều, kè chống sạt lở bờ sông, bờ biển. Với tổng mức đầu tư hơn 7.071 tỷ đồng.

- *Về hạ tầng văn hoá, thể thao, du lịch*: Các thiết chế văn hóa ở cơ sở được quan tâm đầu tư, phát huy giá trị. Chất lượng, hiệu quả hoạt động văn hoá từng

bước được nâng cao. Đời sống văn hoá của Nhân dân không ngừng được cải thiện. Các di sản văn hóa vật thể, phi vật thể được quan tâm bảo tồn và phát huy, nhất là các giá trị văn hóa đặc sắc của đồng bào các dân tộc thiểu số, tạo nên không gian văn hóa đa dạng, độc đáo và giàu bản sắc. Các hủ tục, phong tục không còn phù hợp cơ bản được xóa bỏ. Phong trào Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa được duy trì, chất lượng, hiệu quả hoạt động văn hoá từng bước được nâng cao. Đời sống văn hoá của Nhân dân không ngừng được cải thiện, ước tính đến cuối năm 2025, tỷ lệ thôn, tổ dân phố văn hóa ước thực hiện 83,5%; tỷ lệ Gia đình văn hóa ước đạt 89%. Phong trào thể dục thể thao quần chúng ngày càng phát triển rộng khắp trên địa bàn tỉnh; tỷ lệ người tập luyện thể dục thể thao thường xuyên ngày càng được tăng lên. Tính đến cuối năm 2025, toàn tỉnh có số người thường xuyên tập luyện thể dục thể thao đạt 39,39%, số gia đình tập luyện TDTT đạt tỷ lệ 27,5%. Thể thao thành tích cao được chú trọng có nhiều chuyển biến tích cực, các vận động viên thi đấu đạt nhiều huy chương ở các giải khu vực, toàn quốc và thế giới. Cơ sở hạ tầng phục vụ phát triển du lịch ngày càng được cải thiện, hệ thống cơ sở lưu trú du lịch ngày càng tăng về số lượng và chất lượng, cơ bản đáp ứng nhu cầu phục vụ khách du lịch, chuyên gia, khách công vụ đến tham quan, làm việc³³.

- *Về hạ tầng y tế:* Cơ sở vật chất được đầu tư; đào tạo nguồn nhân lực y tế được chú trọng. Năng lực và chất lượng khám, chữa bệnh được nâng lên. Phát triển y tế ngoài công lập chất lượng cao đạt kết quả bước đầu. Đội ngũ thầy thuốc và cán bộ, nhân viên y tế phát triển cả về số lượng và chất lượng. Công tác dân số, chăm sóc sức khỏe bà mẹ, trẻ em, giảm tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng được thực hiện tốt hơn. Y tế dự phòng được tăng cường. Công tác phòng, chống dịch Covid-19 được thực hiện kịp thời, quyết liệt, đồng bộ, góp phần vừa phòng chống hiệu quả dịch bệnh, vừa phục hồi, phát triển KTXH. Ước đến hết năm 2025, có 100% đơn vị hành chính cấp xã đạt chuẩn quốc gia về y tế; có 10,20 bác sĩ và 35,35 giường bệnh trên 01 vạn dân; tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế đạt 95,17% dân số.

- *Về hạ tầng giáo dục:* Hệ thống mạng lưới cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên, giáo dục nghề nghiệp, cao đẳng, trung cấp toàn tỉnh hiện có 959, cụ thể: mầm non có 339 trường; tiểu học có 225 trường; trung học cơ sở có 171 trường; tiểu học - trung học cơ sở có 118 trường; trung học phổ thông có 64 trường; 01 Trường Mầm non - Tiểu học Việt Úc; 01 Trường Liên cấp thành phố giáo dục quốc tế IEC - Quảng Ngãi; 02 Trung tâm Hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập; 02 Trung tâm giáo dục thường xuyên tỉnh; 12 Trung tâm GDNN-GDTX; 5 trung cấp; 6 cao đẳng; 13 cơ sở tham gia đào tạo GDNN.

- *Về hạ tầng số:* Mạng bưu chính có 397 điểm phục vụ, bán kính phục vụ bình quân khu vực khoảng 3,38 km/điểm phục vụ, Mạng viễn thông có 100% cấp xã đã phủ sóng thông tin di động và mạng cáp quang; Tỷ lệ dân số được phủ sóng

³³ Đến nay, có hơn 700 cơ sở lưu trú du lịch với tổng số khoảng 9.000 phòng, trong đó khách sạn xếp hạng 4 sao: 03 cơ sở với khoảng 250 phòng; 3 sao: 06 đơn vị với 374 phòng; xếp hạng 2 sao: 14 đơn vị với 458 phòng; xếp hạng 01 sao: 18 đơn vị với 85 phòng.

mạng di động (3G, 4G) đạt 99,69%, mạng 5G đã phủ đến trung tâm đô thị và các khu công nghiệp. Tỉnh đã đầu tư xây dựng Trung tâm dữ liệu tỉnh, với tổng dung lượng lưu trữ là 170 TB, triển khai 24 hệ thống thông tin (HTTT), cơ sở dữ liệu (CSDL) của các cơ quan nhà nước tỉnh. Kho dữ liệu dùng chung của tỉnh đảm bảo khả năng lưu trữ và kết nối dữ liệu từ các CSDL, HTTT của tỉnh. Toàn tỉnh đã đầu tư, khai thác gần 60 ứng dụng, CSDL, HTTT; trong đó, có 20 hệ thống được kết nối, khai thác dữ liệu quốc gia, CSDL Bộ ngành.

Đã hoàn thành nâng cấp, hoàn thiện hạ tầng công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu tại văn bản số 1552/BTTTT-TTH và 708/BTTTT-CATTT; đảm bảo kết nối giữa Hệ thống thông tin giải quyết TTHC của tỉnh với Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư; đưa vào hoạt động Hệ thống phần mềm quản lý tài liệu lưu trữ điện tử tại chính quyền các cấp và Trung tâm lưu trữ lịch sử tỉnh Quảng Ngãi và Hệ thống và Kho dữ liệu số và số hóa kết quả giải quyết thủ tục hành chính còn hiệu lực tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh. Đến nay, hạ tầng số của tỉnh Quảng Ngãi tiếp tục được đẩy mạnh đầu tư, phát triển. Tỉnh tiếp tục đầu tư, nâng cấp nền tảng, ứng dụng dùng chung phục vụ chuyển đổi số, chính quyền số trong đó ưu tiên một số nền tảng, ứng dụng dùng chung³⁴.

- *Về hạ tầng khoa học và công nghệ*: Trung tâm Ứng dụng khoa học công nghệ và Trung tâm Giống tỉnh được bố trí khu thử nghiệm, trạm, trại, khu sản xuất,... với tổng diện tích 686.063 m². Ngoài ra, Trung tâm Ứng dụng khoa học công nghệ được bố trí Khu thực nghiệm tại thôn 6, Ia Chim, tỉnh Quảng Ngãi tổng diện tích 4,2 ha. Đầu tư về cơ sở hạ tầng kỹ thuật, trang thiết bị phục vụ công tác nghiên cứu, ứng dụng KH&CN gồm: khu nghiên cứu công nghệ sinh học, nuôi cấy mô tế bào thực vật; nhà xưởng sản xuất chế phẩm, giá thể hữu cơ; 02 nhà màng triển khai các mô hình trình diễn và các mô hình thực nghiệm khác,... với tổng diện tích hơn 4,2 ha. Trong đó, quy mô Phòng thí nghiệm được đầu tư trang thiết bị, máy móc phục vụ hoạt động nghiên cứu, ứng dụng KH&CN trên tổng diện tích xây dựng 523 m² đã phục vụ tốt cho hoạt động nghiên cứu, ứng dụng công nghệ sinh học tại Trung tâm. Hạ tầng thông tin và thống kê khoa học và công nghệ được quan tâm đầu tư, đưa vào khai thác sử dụng, góp phần nâng cao chất lượng hoạt động thông tin, thống kê KH&CN, phục vụ tốt hơn nhu cầu của cá nhân, tổ chức và người dân trên địa bàn tỉnh.

- *Về đầu tư phát triển nhà ở xã hội*: Thực hiện quy hoạch bố trí quỹ đất nhà ở xã hội để đầu tư xây dựng nhà ở xã hội tại 19 vị trí, với tổng diện tích dự kiến thực hiện 271,79 ha; bố trí quỹ đất 20% làm nhà ở xã hội trong các dự án nhà ở, khu đô thị trên địa bàn tại 07 dự án, với diện tích đất là 26,6 ha. Trong năm 2025, số căn hộ đã xây dựng hoàn thành đưa vào khai thác sử dụng là 268 căn hộ³⁵, đạt

³⁴ Hệ thống phục vụ chỉ đạo điều hành của Tỉnh ủy, UBND tỉnh; Hệ thống thông tin Chính quyền điện tử; Kho dữ liệu dùng chung. Triển khai phủ sóng di động 4G trên toàn tỉnh; triển khai mở rộng vùng phủ sóng 5G nhằm giúp kiên cố hạ tầng mạng lưới, phòng chống thiên tai và phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Quảng Ngãi. Phối hợp triển khai khi có yêu cầu nâng cấp hạ tầng CNTT của các cơ quan nhà nước theo hướng đồng bộ, hiện đại, đảm bảo an toàn thông tin mạng. Mạng lưới IoT tiếp tục được phát triển, đặc biệt hệ thống quan trắc môi trường, hệ thống cảnh báo lũ, hệ thống camera ngành Công an phục vụ công tác theo dõi an ninh trật tự và an toàn giao thông tại các vị trí trọng yếu.

³⁵ 01 Block chung cư 48 căn hộ thuộc Khu dân cư Hoàng Thành, phường Đắc Cẩm do Công ty TNHH TM Vinh Quang I làm chủ đầu tư; chuyển đổi công năng từ nhà ở tái định cư sang nhà ở xã hội là 96 căn hộ theo Quyết định

tỷ lệ 112% so với chỉ tiêu được giao tại Quyết định số 444/QĐ-TTg ngày 27/02/2025 của Thủ tướng Chính phủ (240 căn hộ).

2.2. Một số khó khăn, hạn chế và nguyên nhân

Bên cạnh kết quả đạt được, còn có một số khó khăn, hạn chế và nguyên nhân sau: (i) Việc xây dựng, ban hành một số quy định, cơ chế, chính sách còn chậm so với yêu cầu; (ii) Thiếu hụt lao động có trình độ kỹ thuật và lao động phổ thông; đào tạo nghề gắn với nhu cầu thị trường còn hạn chế; ứng dụng, chuyển giao tiến bộ KHCN vào sản xuất và đời sống chưa phổ biến. Công tác đào tạo, bồi dưỡng, quy hoạch đôi khi chưa kịp thời; vẫn còn tình trạng lúng túng, thiếu hụt cán bộ trẻ mỗi khi cần bổ sung thay thế một số vị trí lãnh đạo, quản lý. Một số cán bộ, quản lý chưa theo kịp với yêu cầu đổi mới; (iii) Hạ tầng giao thông, đô thị, thương mại, dịch vụ, nông nghiệp chưa đồng bộ. Kêu gọi đầu tư trên các lĩnh vực y tế, giáo dục, môi trường, thể thao còn hạn chế. Chưa thu hút được nhiều dự án đầu tư phát triển nhà ở xã hội; (iv) Việc triển khai các nền tảng số, hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu còn phụ thuộc nhiều vào sự tham gia của các cá nhân, cơ quan, đơn vị sử dụng; việc chuyển đổi sang quy trình tin học hóa còn chậm. Hạ tầng chuyển đổi số giữa khu vực thành thị và nông thôn còn khoảng cách, đặc biệt là vùng cao; (v) Hiện tại, các quy định, chính sách về chuyển đổi số từ Trung ương triển khai là tương đối nhiều; trong khi phần lớn cán bộ được giao nhiệm vụ chuyển đổi số làm nhiệm vụ kiêm nhiệm, năng lực chuyên môn, nghiệp vụ chuyên sâu còn hạn chế. Việc thực hiện dịch vụ công trực tuyến hiện còn khó khăn như: Hệ thống phần mềm chuyên ngành còn quá nhiều, phân tán, chưa liên thông dữ liệu (riêng phần mềm tiếp nhận hồ sơ thủ tục hành chính của các Bộ, ngành Trung ương thì có hơn 15 hệ thống); trình độ dân trí và điều kiện để thực hiện dịch vụ công trực tuyến tại những nơi vùng sâu, vùng xa còn rất hạn chế.

3. Kết quả thực hiện một số nhiệm vụ trọng tâm và đột phá đã đề ra trong Nghị quyết của Đại hội Đảng bộ tỉnh nhiệm kỳ 2020-2025 để phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021-2026

3.1. Kết quả thực hiện: Thời gian qua, Bộ Chính trị, Quốc hội không ban hành Nghị quyết về cơ chế, chính sách đặc thù, vượt trội cho tỉnh Quảng Ngãi. Thực hiện Nghị quyết của Đại hội Đảng bộ tỉnh nhiệm kỳ 2020-2025, tỉnh đã tổ chức triển khai thực hiện nghiêm, hiệu quả các nhiệm vụ trọng tâm và đột phá đã đề ra trong Nghị quyết đề thúc đẩy phát triển KTXH của tỉnh giai đoạn 2021-2026, theo đó, đạt được một số kết quả sau:

3.1.1. Đối với nhiệm vụ huy động và sử dụng các nguồn lực để đẩy mạnh phát triển công nghiệp

Huy động và sử dụng hiệu quả các nguồn lực để đẩy mạnh phát triển công nghiệp là nhiệm vụ đột phá³⁶ của tỉnh trong giai đoạn 2021-2025. Trong giai đoạn

số 303/QĐ-UBND ngày 09/5/2025 của UBND tỉnh Kon Tum (cũ) và 124 căn hộ Khu nhà ở công nhân Hòa Phát - Dung Quất.

³⁶ Nghị quyết số 01-NQ/TU ngày 11/5/2021 của Hội nghị Tỉnh ủy Quảng Ngãi lần thứ 3 (khóa XX) về huy động và sử dụng các nguồn lực để đẩy mạnh phát triển công nghiệp; lãnh đạo Ban Thường vụ Đảng ủy UBND tỉnh chỉ đạo UBND tỉnh ban hành các Quyết định và Kế hoạch, trong đó đã giao nhiệm vụ cho các sở, ban, ngành, địa phương liên quan triển khai thực hiện: (1) số 998/QĐ-UBND ngày 07/7/2021 về việc Kế hoạch phát triển công nghiệp tỉnh

này, sản xuất công nghiệp phát sinh những khó khăn mới do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19 và biến động địa chính trị toàn cầu. Đồng thời, Nhà máy lọc dầu Dung Quất nghỉ bảo dưỡng tổng thể lần thứ 5 trong năm 2024; Khu liên hợp Hòa Phát Dung Quất dừng hoạt động 02 lò cao từ tháng 11/2022 đến tháng 4/2023. Hiện nay Khu liên hợp Hòa Phát Dung Quất 1 hoạt động ổn định và Công ty Cổ phần Thép Hòa Phát Dung Quất đã đưa vào vận hành thử nghiệm dự án Khu liên hợp gang thép Hòa Phát Dung Quất 2, nên dự kiến sản lượng sắt thép năm 2025 ước đạt 7,1 triệu tấn/năm; Nhà máy lọc dầu Dung Quất hoạt động ổn định và phát triển nên dự kiến sản lượng dầu năm 2025 đạt 7,8 triệu tấn/năm; một số dự án mới đi vào hoạt động trong năm 2025 sẽ góp phần tăng trưởng giá trị sản xuất công nghiệp của tỉnh. Nhờ vậy, trong giai đoạn 2021-2025 phát triển công nghiệp tiếp tục giữ đà tăng trưởng, đạt nhiều kết quả tích cực so với thời kỳ trước. Giá trị sản xuất công nghiệp (theo giá so sánh 2010) năm 2025 ước đạt 187.307 tỷ đồng, tăng 17,1% so với năm 2024, bình quân giai đoạn 2021-2025 tăng 10,9%/năm.

Tỉnh đang tích cực phối hợp với Bộ Công Thương trong việc xây dựng và hoàn thành Đề án Trung tâm lọc hóa dầu và năng lượng quốc gia tại Khu Kinh tế Dung Quất theo Nghị quyết số 26-NQ/TW ngày 03/11/2022 của Bộ Chính trị. Bên cạnh đó cũng thường xuyên quan tâm, tạo điều kiện hỗ trợ các nhà đầu tư đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án có quy mô lớn, có tác động lan tỏa, thúc đẩy phát triển KTXH tỉnh như: dự án Nâng cấp, mở rộng Nhà máy lọc dầu Dung Quất, dự án Khu liên hợp sản xuất gang thép Hòa Phát Dung Quất 2, dự án Nhà máy sản xuất ray thép và thép đặc biệt, dự án Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp VSIP II Quảng Ngãi (giai đoạn 1), các dự án Nhà máy điện tuabin khí hỗn hợp Dung Quất I, Dung Quất II, Dung Quất III, Khu công nghiệp và sản xuất dược liệu tập trung Đăk Tô, một số dự án thủy điện, điện gió, điện mặt trời, ... tạo điều kiện đẩy mạnh phát triển công nghiệp.

3.1.2. Đối với nhiệm vụ tiếp tục đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội, giảm nghèo bền vững ở các huyện miền núi

Đẩy mạnh phát triển KTXH, giảm nghèo bền vững ở các huyện miền núi được xác định là nhiệm vụ trọng tâm của giai đoạn 2021-2025: Tỉnh³⁷ ban hành các nghị quyết về tiếp tục đẩy mạnh phát triển KTXH, giảm nghèo bền vững ở các

Quảng Ngãi giai đoạn 2021-2025; (2) số 1125/QĐ-UBND ngày 30/7/2021 về Đề án phát triển công nghiệp hỗ trợ tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2030; số 2125/QĐ-UBND ngày 24/12/2021 về Đề án tái cơ cấu ngành công nghiệp tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2045; số 222/KH-UBND ngày 28/12/2023 về Kế hoạch tái cơ cấu ngành Công Thương tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2030. Nghị quyết số 05-NQ/TU ngày 25/11/2021 của Tỉnh ủy Kon Tum lần thứ 5 (khóa XVI) về phát triển nông nghiệp hàng hóa đi vào chiều sâu, ứng dụng công nghệ cao gắn với công nghiệp chế biến và thị trường tiêu thụ đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 và Nghị quyết số 14-NQ/TU ngày 19/5/2022 của Tỉnh ủy Kon Tum lần thứ 5 (khóa XVI) về đầu tư, phát triển và chế biến dược liệu trên địa bàn tỉnh đến năm 2025, định hướng đến năm 2030.

³⁷ Tỉnh ủy Quảng Ngãi đã ban hành Nghị quyết số 02-NQ/TU ngày 17/8/2021 về tiếp tục đẩy mạnh phát triển KTXH, giảm nghèo bền vững ở các huyện miền núi, Ban Thường vụ Tỉnh ủy ban hành Nghị quyết số 06-NQ/TU ngày 04/4/2022 về công tác dân tộc. Tỉnh ủy Kon Tum (cũ) đã ban hành Nghị quyết số 02-NQ/TU ngày 06/5/2021 về nâng cao chất lượng giáo dục đối với học sinh dân tộc thiểu số tính đến năm 2025, định hướng đến năm 2030; Nghị quyết số 13-NQ/TU ngày 19/5/2022 về việc lãnh đạo thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Kon Tum; Chương trình số 12-CT/TU ngày 18/02/2022 của Tỉnh ủy thực hiện Nghị quyết số 13-NQ/TU ngày 19/5/2022. Thực hiện Nghị quyết số 10/NQ-CP ngày 28/01/2022 của Chính phủ và Nghị quyết của Tỉnh ủy, UBND tỉnh Quảng Ngãi (cũ) ban hành Kế hoạch số 104/KH-UBND ngày 28/6/2022 và UBND tỉnh Kon Tum (cũ) ban hành Kế hoạch số 2714/KH-UBND ngày 08/7/2022.

huyện miền núi; về công tác dân tộc; về việc lãnh đạo thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia và kế hoạch thực hiện Nghị quyết số 10/NQ-CP ngày 28/01/2022 của Chính phủ về Chiến lược công tác dân tộc giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045 trên địa bàn tỉnh, trong đó đã giao các sở, ngành và các địa phương có đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống triển khai thực hiện nhiệm vụ và đạt được nhiều kết quả tích cực.

Công tác quy hoạch, sử dụng, bố trí cán bộ là người dân tộc thiểu số được các cấp, các ngành quan tâm đúng mức, có chính sách ưu tiên nhằm thực hiện tốt công tác cán bộ đối với người dân tộc thiểu số như quan tâm bổ nhiệm các chức danh lãnh đạo, quản lý ở cấp huyện, các vị trí chủ chốt ở cấp xã, từng bước bảo đảm đúng cơ cấu, thành phần, chức danh và tỉ lệ trong cấp ủy, cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh. Đến cuối năm 2025, 100% cán bộ làm công tác giảm nghèo được bồi dưỡng, tập huấn kiến thức về các nội dung triển khai công tác giảm nghèo hàng năm đảm bảo theo kế hoạch đề ra; tỷ lệ hộ đồng bào dân tộc thiểu số có đất ở, đất sản xuất đạt 98,86%; tỷ lệ hộ nghèo trên địa bàn tỉnh giảm từ 4,27% xuống còn 1,86%, trong đó tỷ lệ hộ nghèo khu vực miền núi giảm từ 8,04% xuống còn 2,51%. Các chế độ, chính sách cho đồng bào DTTS&MN được tỉnh quan tâm chỉ đạo, triển khai thực hiện đầy đủ, kịp thời³⁸, tạo sự đồng thuận và ngày càng tin tưởng vào sự lãnh đạo của Đảng, Nhà nước và chính quyền trong công tác bảo vệ và chăm lo các chính sách an sinh xã hội, góp phần quan trọng trong phát triển KTXH ở vùng đồng bào DTTS&MN ở tỉnh Quảng Ngãi.

3.1.3. Đối với nhiệm vụ về đầu tư, phát triển kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại tạo động lực cho phát triển: Nội dung này đã báo cáo tại Tiết 2.1.3, Khoản 2, Mục II của Báo cáo này.

3.1.4. Đối với nhiệm vụ về đẩy mạnh cải cách hành chính; nâng cao thứ hạng các chỉ số cải cách hành chính, hiệu quả quản trị và hành chính công, năng lực cạnh tranh cấp tỉnh

Cải cách hành chính; nâng cao thứ hạng các chỉ số về cải cách hành chính, hiệu quả quản trị và hành chính công, năng lực cạnh tranh cấp tỉnh được xác định là nhiệm vụ trọng tâm³⁹ trong giai đoạn 2021-2025: Xác định CCHC là một trong những nhiệm vụ quan trọng để thúc đẩy phát triển KTXH của tỉnh. Trên cơ sở thực hiện các quy định, hướng dẫn của Trung ương về CHCC nhà nước giai đoạn 2021-2030, triển khai Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 15/7/2021 của Chính phủ, Nghị quyết của Tỉnh ủy về đẩy mạnh CCHC; nâng cao thứ hạng các chỉ số CCHC, hiệu quả quản trị và hành chính công, năng lực cạnh tranh cấp tỉnh; trong những

³⁸ Chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số theo Quyết định số 12/2018/QĐ-TTg; Đề án giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong đồng bào dân tộc thiểu số; Chính sách hỗ trợ các mặt hàng thiết yếu nhân dịp Tết Nguyên đán giai đoạn 2019-2025; Chính sách thăm hỏi, biểu dương đồng bào DTTS tiêu biểu; Đề án “bảo tồn và phát huy giá trị nghề truyền thống của các dân tộc thiểu số tại chỗ đến năm 2025, định hướng đến năm 2030...”

³⁹ Nghị quyết số 04-NQ/TU ngày 18/10/2021 của Tỉnh ủy Quảng Ngãi về đẩy mạnh cải cách hành chính; nâng cao thứ hạng các chỉ số cải cách hành chính, hiệu quả quản trị và hành chính công, năng lực cạnh tranh cấp tỉnh; Nghị quyết số 11-NQ/TU ngày 16/5/2022 của Tỉnh ủy Kon Tum lần thứ 7 (khóa XVI) về cải thiện môi trường đầu tư, nâng cao năng lực cạnh tranh và tăng cường thu hút đầu tư trên địa bàn tỉnh đến năm 2025, định hướng đến năm 2030.

năm qua, tỉnh đã quyết liệt chỉ đạo và ban hành nhiều văn bản⁴⁰ chỉ đạo để xây dựng các cơ chế chính sách sát với yêu cầu thực tế của địa phương, làm cơ sở cho các ngành, địa phương triển khai thực hiện nhiệm vụ CCHC trên địa bàn tỉnh. Bên cạnh đó, hàng năm đã lãnh đạo ban hành nhiều văn bản chỉ đạo và triển khai đầy đủ các kế hoạch, văn bản⁴¹ để thực hiện nhiệm vụ CCHC của tỉnh; trong đó, xác định cụ thể từng nhiệm vụ phải thực hiện, tiến độ hoàn thành để yêu cầu các sở, ban ngành, đơn vị, địa phương trên địa bàn tỉnh xây dựng kế hoạch tổ chức thực hiện đạt hiệu quả cao.

Trong những năm qua, công tác CCHC có nhiều chuyển biến tích cực trên tất cả các lĩnh vực, các Chỉ số PCI, PAR INDEX, SIPAS, PAPI của tỉnh được Trung ương đánh giá có sự cải thiện⁴². Qua đó, đã làm thay đổi nhận thức, tình

⁴⁰ Nghị quyết số 93/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của HĐND tỉnh về đẩy mạnh CCHC; nâng cao thứ hạng các chỉ số CCHC, hiệu quả quản trị và hành chính công, năng lực cạnh tranh cấp tỉnh giai đoạn 2021-2025; Quyết định số 1256/QĐ-UBND ngày 22/12/2021 của UBND tỉnh về ban hành Kế hoạch CCHC; nâng cao thứ hạng các chỉ số CCHC, hiệu quả quản trị và hành chính công, năng lực cạnh tranh cấp tỉnh giai đoạn 2021-2025; Quyết định số 649/QĐ-UBND ngày 26/7/2021 của UBND tỉnh về ban hành Kế hoạch cải thiện, nâng cao chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) Quảng Ngãi, giai đoạn 2021-2025; Quyết định số 768/QĐ-UBND ngày 26/8/2021 của UBND tỉnh về việc ban hành Kế hoạch CCHC tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021-2025; Quyết định số 1100/QĐ-UBND ngày 12/11/2021 của UBND tỉnh về việc ban hành Chương trình xây dựng chính quyền kiến tạo phát triển, liêm chính, hành động, phục vụ Nhân dân; Kế hoạch số 145/KH-UBND ngày 20/11/2021 về thu hút, tạo nguồn cán bộ từ sinh viên xuất sắc, cán bộ khoa học trẻ ở các lĩnh vực tỉnh cần ưu tiên thu hút giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi; Quyết định số 2074/QĐ-UBND ngày 20/12/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc ban hành Kế hoạch tuyên truyền CCHC giai đoạn 2022-2025 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi; Quyết định số 93/QĐ-UBND ngày 24/01/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc ban hành Kế hoạch phát động và triển khai phong trào thi đua “Đẩy mạnh CCHC tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021-2025”; Quyết định số 534/QĐ-UBND ngày 20/4/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc ban hành Kế hoạch nâng cao chỉ số CCHC (PAR INDEX), chỉ số Hiệu quả quản trị và hành chính công (PAPI) cấp tỉnh giai đoạn 2022-2025 của tỉnh Quảng Ngãi; Quyết định số 845/QĐ-UBND ngày 29/6/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt Kế hoạch truyền thông nâng cao chỉ số CCHC (PAR INDEX), chỉ số hiệu quả quản trị và hành chính công (PAPI), chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) của tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2022-2025; Nghị quyết số 11/2022/NQ-HĐND ngày 07/7/2022 của HĐND tỉnh quy định mức thu phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của HĐND tỉnh khi thực hiện các TTHC thông qua dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, mức độ 4 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

⁴¹ Các Quyết định số: 2043/QĐ-UBND ngày 24/12/2020 ban hành Kế hoạch CCHC tỉnh Quảng Ngãi năm 2021; 2108/QĐ-UBND ngày 23/12/2021 ban hành Kế hoạch CCHC tỉnh Quảng Ngãi năm 2022; 1782/QĐ-UBND ngày 21/12/2022 ban hành Kế hoạch CCHC tỉnh Quảng Ngãi năm 2023; 1879/QĐ-UBND ngày 15/12/2023 ban hành Kế hoạch CCHC tỉnh Quảng Ngãi năm 2024 và 1546/QĐ-UBND ngày 04/12/2024 ban hành Kế hoạch CCHC tỉnh năm 2025 của Chủ tịch UBND tỉnh; Kế hoạch số 15/KH-UBND ngày 22/01/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh về theo dõi tình hình thi hành pháp luật trong lĩnh vực trọng tâm, liên ngành năm 2021 trên địa bàn tỉnh; Chỉ thị số 09/CT-UBND ngày 26/4/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc đẩy mạnh CCHC trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi; Kế hoạch số 14/KH-UBND ngày 25/01/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh về theo dõi tình hình thi hành pháp luật trong lĩnh vực trọng tâm, liên ngành năm 2022 trên địa bàn tỉnh; Quyết định số 140/QĐ-UBND ngày 28/01/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh ban hành Kế hoạch hoạt động kiểm soát TTHC năm 2022 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi; Chỉ thị số 05/CT-UBND ngày 24/5/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh về nâng cao chất lượng công tác xây dựng, hoàn thiện hệ thống pháp luật và tăng cường hiệu quả thi hành pháp luật trên địa bàn tỉnh; Kế hoạch số 05/KH-UBND ngày 16/01/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh về triển khai công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính năm 2023 trên địa bàn tỉnh; Kế hoạch số 14/KH-UBND ngày 31/01/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh về theo dõi tình hình thi hành pháp luật trong lĩnh vực trọng tâm, liên ngành năm 2023 trên địa bàn tỉnh; Quyết định số 124/QĐ-UBND ngày 30/01/2023 của UBND tỉnh về ban hành Kế hoạch hoạt động kiểm soát TTHC năm 2023; Kế hoạch số 19/KH-UBND ngày 07/02/2023 của UBND tỉnh về thực hiện Đề án “Tổ chức truyền thông chính sách có tác động lớn đến xã hội trong quá trình xây dựng văn bản quy phạm pháp luật” năm 2023; Quyết định số 140/QĐ-UBND ngày 24/01/2025 ban hành Kế hoạch hoạt động kiểm soát TTHC; Kế hoạch số 19/KH-UBND ngày 23/01/2025 về rà soát, đánh giá TTHC; Kế hoạch số 34/KH-UBND ngày 18/02/2025 về truyền thông về hoạt động kiểm soát TTHC năm 2025; Kế hoạch số 13/KH-UBND ngày 22/01/2025 theo dõi tình hình thi hành pháp luật trong lĩnh vực trọng tâm, liên ngành năm 2025 trên địa bàn tỉnh; Kế hoạch số 244/KH-UBND ngày 20/12/2024 triển khai công tác PBGDPL, hòa giải ở cơ sở, cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật năm 2025 trên địa bàn tỉnh.

⁴² Kết quả điểm, xếp hạng các chỉ số PCI, PAR INDEX, SIPAS, PAPI qua các năm:

(1) Đối với tỉnh Quảng Ngãi cũ:

thần, thái độ, ý thức trách nhiệm của đội ngũ CBCCVC và người lao động của các cơ quan, đơn vị, địa phương và ý thức, trách nhiệm của người dân và doanh nghiệp cũng được nâng lên rõ rệt, góp phần tạo chuyển biến tích cực trong quan hệ với nhân dân, với tập thể và cộng đồng xã hội, nhờ đó đã góp phần đẩy mạnh phát triển KTXH, đảm bảo an ninh - quốc phòng, ổn định chính trị tại địa phương; ý thức chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của đội ngũ CBCCVC ngày càng được nâng lên; kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao ngày càng hiệu quả đã góp phần củng cố và tạo được niềm tin giữa người dân với chính quyền.

3.1.5. Đối với nhiệm vụ về đẩy mạnh phát triển du lịch, từng bước trở thành ngành kinh tế mũi nhọn

Đẩy mạnh phát triển du lịch, từng bước trở thành ngành kinh tế mũi nhọn được xác định là nhiệm vụ trọng tâm⁴³ của tỉnh trong giai đoạn 2021-2025. Tuy nhiên, trong năm 2021 và những tháng đầu năm 2022, du lịch gặp rất nhiều khó khăn do ảnh hưởng nặng nề của đại dịch Covid-19; sau khi dịch được kiểm soát, hoạt động du lịch được phục hồi, Tỉnh đã triển khai⁴⁴ thực hiện hiệu quả các hoạt động quản lý,

+ Năm 2021: Chỉ số PCI: Điểm 62,97/100; Xếp hạng: 45/63; Chỉ số PAR INDEX: Điểm: 86,45/100; Xếp hạng: 39/63; Chỉ số SIPAS: Điểm: 80,43/100; Xếp hạng: 53/63; Chỉ số PAPI: Điểm: 40,98/80; Xếp hạng: 43/63.

+ Năm 2022: Chỉ số PCI: Điểm 65,18/100; Xếp hạng: 33/63; Chỉ số PAR INDEX: Điểm: 86,08/100; Xếp hạng: 27/63; Chỉ số SIPAS: Điểm: 70,85/100; Xếp hạng: 49/63; Chỉ số PAPI: Điểm: 42,93/80; Xếp hạng: 23/63.

+ Năm 2023: Chỉ số PCI: Điểm 65,76/100; Xếp hạng: 43/63; Chỉ số PAR INDEX: Điểm: 87,37/100; Xếp hạng: 27/63; Chỉ số SIPAS: Điểm: 80,03/100; Xếp hạng: 48/63; Chỉ số PAPI: Điểm: 40,49/80; Xếp hạng: 49/63.

+ Năm 2024: Chỉ số PCI: Điểm 66,36/100; Xếp hạng: 45/63; Chỉ số PAR INDEX: Điểm: 87,88/100; Xếp hạng: 43/63; Chỉ số SIPAS: Điểm: 80,09/100; Xếp hạng: 59/63; Chỉ số PAPI: Điểm: 43,07/80; Xếp hạng: 38/63.

(2) Đối với tỉnh Kon Tum cũ:

+ Năm 2021: Chỉ số PCI: Điểm 58,95/100; Xếp hạng: 61/63; Chỉ số PAR INDEX: Điểm: 88,03/100; Xếp hạng: 29/63; Chỉ số SIPAS: Điểm: 59,00/100; Xếp hạng: 59/63; Chỉ số PAPI: Điểm: 39,89/80; Xếp hạng: 54/63.

+ Năm 2022: Chỉ số PCI: Điểm 64,89/100; Xếp hạng: 37/63; Chỉ số PAR INDEX: Điểm: 81,35/100; Xếp hạng: 55/63; Chỉ số SIPAS: Điểm: 78,39/100; Xếp hạng: 42/63; Chỉ số PAPI: Điểm: 39,98/80; Xếp hạng: 54/63.

+ Năm 2023: Chỉ số PCI: Điểm 65,6/100; Xếp hạng: 46/63; Chỉ số PAR INDEX: Điểm: 86,14/100; Xếp hạng: 43/63; Chỉ số SIPAS: Điểm: 82,10/100; Xếp hạng: 35/63; Chỉ số PAPI: Điểm: 39,82/80; Xếp hạng: 59/63.

+ Năm 2024: Chỉ số PCI: Điểm 65,1/100; Xếp hạng: 49/63; Chỉ số PAR INDEX: Điểm: 88,27/100; Xếp hạng: 33/63; Chỉ số SIPAS: Điểm: 84,03/100; Xếp hạng: 27/63; Chỉ số PAPI: Điểm: 40,33/80; Xếp hạng: 60/63.

⁴³ Nghị quyết số 05-NQ/TU ngày 02/11/2021 của Tỉnh ủy Quảng Ngãi về đẩy mạnh phát triển du lịch, từng bước trở thành ngành kinh tế mũi nhọn; Nghị quyết số 12-NQ/TU ngày 18/5/2022 của Tỉnh ủy Kon Tum lần thứ 7 (khóa XVI) về phát triển du lịch tỉnh Kon Tum đến năm 2025, định hướng đến năm 2030.

⁴⁴ Quyết định số 304/QĐ-UBND ngày 10/3/2022 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Đề án phát triển du lịch Quảng Ngãi đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030; Quyết định số 622/QĐ-UBND ngày 13/5/2022 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Đề án xây dựng chương trình định vị và phát triển thương hiệu du lịch Quảng Ngãi đến năm 2025, định hướng đến năm 2030, công bố Biểu trưng (logo) du lịch Quảng Ngãi; Kế hoạch số 165/KH-UBND ngày 25/11/2021 của UBND tỉnh về phục hồi hoạt động du lịch trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi; Kế hoạch số 132/KH-UBND ngày 26/6/2023 về việc Triển khai thực hiện Nghị quyết số 82/NQ-CP ngày 18/5/2023 của Chính phủ về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu đẩy nhanh phục hồi, tăng tốc phát triển du lịch hiệu quả, bền vững trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi; Kế hoạch số 12/KH-UBND ngày 22/01/2024 về triển khai thực hiện Đề án phát triển du lịch Quảng Ngãi đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 trong năm 2024; Quyết định số 639/QĐ-UBND ngày 29/4/2025 về việc Ban hành Kế hoạch phát triển nguồn nhân lực du lịch tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030; Quyết định số 1239/QĐ-UBND ngày 27/12/2021 của UBND tỉnh về phê duyệt Đề án Tổ chức khai thác bay dù lượn gắn với phát triển du lịch tại một số địa phương trên địa bàn tỉnh Kon Tum giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030; Quyết định số 555/QĐ-UBND ngày 27/9/2023 của UBND tỉnh Kon Tum về phê duyệt Đề án tổ chức Festival Sâm Ngọc Linh Kon Tum Việt Nam; Quyết định số 538/QĐ-UBND ngày 26/8/2024 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Đề án phát triển đa dạng các loại hình, sản phẩm du lịch tỉnh Kon Tum đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030; Kế hoạch số 4001/KH-UBND, ngày 08/11/2021 của UBND tỉnh về triển khai các chính sách kích cầu, phục hồi hoạt động du lịch trên địa bàn tỉnh Kon Tum theo tình hình dịch Covid-19; Kế hoạch số 3250/KH-UBND ngày 29/9/2022 của UBND tỉnh về triển khai thực hiện Nghị quyết số 12-NQ/TU ngày 18/5/2022 về phát triển du lịch tỉnh Kon Tum đến năm 2025, định hướng đến năm 2030; Kế hoạch số 3412/KH-UBND ngày 09/10/2023 của UBND tỉnh Kế hoạch triển khai thực hiện Nghị quyết số 82/NQ-CP ngày 18/5/2023 của Chính phủ về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu đẩy nhanh phục hồi, tăng

khai thác, phát triển sản phẩm, liên kết, xúc tiến, hợp tác và quảng bá du lịch. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ số trong công tác xúc tiến, quảng bá du lịch; tăng cường quảng bá du lịch Quảng Ngãi trên mạng xã hội. . . Chủ trương phát triển Lý Sơn thành trung tâm du lịch biển - đảo đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 được tích cực triển khai thực hiện. Khu du lịch Măng Đen được quy hoạch bài bản, thu hút các nhà đầu tư chiến lược, hạ tầng và chất lượng dịch vụ được nâng lên. Tập trung xây dựng và phát triển các sản phẩm du lịch mới, đặc trưng riêng, trọng tâm là du lịch tham quan, nghiên cứu văn hóa, lịch sử, tâm linh, du lịch thể thao mạo hiểm, du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, du lịch cộng đồng.

Tổng lượt khách ước thực hiện giai đoạn 2021-2025 hơn 13,6 triệu lượt, trong đó, khách quốc tế ước đạt 17,2 nghìn lượt. Tổng thu từ khách du lịch ước thực hiện giai đoạn 2021-2025 là 8.809 tỷ đồng, trong đó, thu ngoại tệ ước đạt 39 triệu USD. Cụ thể, năm 2025, tổng lượng khách ước đạt khoảng 5,0 triệu lượt; tổng doanh thu ước đạt 3.671 tỷ đồng.

3.1.6. Đối với nhiệm vụ về tiếp tục phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, trọng tâm là xây dựng đội ngũ cán bộ lãnh đạo có đủ phẩm chất, năng lực, uy tín ngang tầm nhiệm vụ: Nội dung này đã báo cáo tại tiết 2.1.2, Khoản 2, Mục II của Báo cáo này.

3.2. Một số khó khăn, hạn chế và nguyên nhân

Bên cạnh kết quả đạt được, còn có một số khó khăn, hạn chế và nguyên nhân sau: (i) Sản phẩm công nghiệp mới không nhiều, giá trị gia tăng thấp; sản phẩm công nghiệp chế tạo, sản phẩm công nghiệp có hàm lượng khoa học, công nghệ cao còn hạn chế; công nghiệp hỗ trợ chậm phát triển; (ii) Việc giải quyết thủ tục hành chính của một số cơ quan, đơn vị còn chậm; sự phối hợp giữa một số cơ quan, đơn vị, địa phương có lúc, có việc thiếu chặt chẽ, chưa đồng bộ; (iii) Một số cán bộ, công chức, viên chức chưa thực hiện tốt trách nhiệm công vụ; chưa dám nghĩ, dám làm, dám chịu trách nhiệm vì lợi ích chung; (iv) Thu nhập và đời sống dân cư nông thôn, nhất là vùng sâu, vùng xa, vùng miền núi còn thấp; một bộ phận người dân vẫn còn trông chờ, ỷ lại vào sự hỗ trợ của Nhà nước, chưa có ý thức tự vươn lên thoát nghèo bền vững; (v) Một số tiềm năng, lợi thế về du lịch của tỉnh chưa được phát huy đúng mức; thiếu dự án du lịch làm động lực dẫn dắt, kích thích phát triển hệ sinh thái du lịch, hoạt động khai thác các sản phẩm du lịch liên quan di tích, danh lam, thắng cảnh ở một số địa phương chưa bảo đảm tính bền vững; sản phẩm du lịch chưa tạo được thương hiệu riêng, sức cạnh tranh thấp, hạ tầng các khu, điểm du lịch còn hạn chế.

4. Cơ cấu lại các ngành, lĩnh vực

4.1. Kết quả thực hiện

Giai đoạn 2021-2025, khu vực công nghiệp - xây dựng có mức tăng trưởng cao hơn mức tăng trưởng chung và chiếm tỷ trọng lớn trong GRDP nên tỷ trọng của khu vực này trong GRDP có sự chuyển biến đáng kể; trong khi đó các khu

tốc phát triển du lịch hiệu quả, bền vững; Kế hoạch số 1253/KH-UBND ngày 16/04/2025 của UBND tỉnh về triển khai thực hiện Công điện số 34/CD-TTg ngày 10/4/2025 của Thủ tướng Chính phủ về thúc đẩy phát triển du lịch, bảo đảm thực hiện tốc độ tăng trưởng kinh tế hai con số.

vực còn lại có mức tăng trưởng thấp hơn mức tăng chung GRDP nên tỷ trọng của các khu vực này giảm xuống trong cơ cấu GRDP. Tuy nhiên, tính chung tỷ trọng công nghiệp và dịch vụ trong GRDP có sự chuyển biến tích cực trong giai đoạn 2021-2025: Năm 2020, tỷ trọng công nghiệp - xây dựng và dịch vụ trong cơ cấu kinh tế của tỉnh là 66,9%, trong đó công nghiệp - xây dựng chiếm 34,7%, dịch vụ chiếm 32,2% trong GRDP. Dự kiến đến năm 2025, tỷ trọng công nghiệp - xây dựng và dịch vụ chiếm 70,2% trong GRDP, trong đó công nghiệp - xây dựng chiếm 41%, dịch vụ chiếm 29,2%. Như vậy, cơ cấu kinh tế của tỉnh trong 5 năm chuyển dịch theo định hướng tăng công nghiệp - xây dựng và dịch vụ.

Chỉ tiêu	ĐVT	2020	2021	2022	2023	2024	Ước 2025
- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	%	19,5	18,3	16,1	16,7	17,7	17,2
- Công nghiệp - xây dựng	%	34,7	40,3	44,5	42,9	40,9	41,0
<i>Trong đó: Công nghiệp</i>	%	26,1	33,5	37,8	36,2	34,5	35,0
- Dịch vụ	%	32,2	28,0	26,0	27,7	28,7	29,2
- Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	%	13,6	13,4	13,4	12,8	12,7	12,6

4.1.1. Về công nghiệp: Công nghiệp phát triển mạnh, đóng góp lớn vào phát triển kinh tế của tỉnh: Giá trị sản xuất công nghiệp (theo giá so sánh 2010) năm 2025 ước đạt 187.307 tỷ đồng, bình quân giai đoạn 2021-2025 tăng 10,9%/năm, trong đó: Giá trị sản xuất công nghiệp của sản phẩm lọc hóa dầu năm 2025 ước đạt 61.328 tỷ đồng, bình quân giai đoạn 2021-2025 tăng 7,0%/năm; giá trị sản xuất công nghiệp ngoài sản phẩm lọc hóa dầu năm 2025 ước đạt 125.980 tỷ đồng, giai đoạn 2021-2025 tăng 13,2%/năm. Giá trị tăng thêm ngành công nghiệp năm 2025 ước đạt 30.392 tỷ đồng, bình quân giai đoạn 2021-2025 tăng 11,7%/năm, trong đó: giá trị tăng thêm của sản phẩm lọc dầu ước đạt 8.623 tỷ đồng, giai đoạn 2021-2025 tăng 7,0%/năm; giá trị tăng thêm của công nghiệp không tính sản phẩm lọc dầu ước đạt 21.769 tỷ đồng, giai đoạn 2021-2025 tăng 13,9%/năm.

Ngành công nghiệp là trụ cột trong tăng trưởng và phát triển kinh tế của tỉnh, trong đó, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo giữ vai trò chủ lực và là điểm sáng hiện nay trong phát triển công nghiệp của tỉnh, chiếm tỷ trọng rất cao (năm 2025, chiếm gần 95% giá trị sản xuất ngành công nghiệp). Cơ cấu giá trị sản xuất năm 2025 của một số ngành trong nội bộ ngành công nghiệp: Công nghiệp lọc hóa dầu (tỷ trọng hơn 36%); ngành luyện kim, sản xuất kim loại phát triển mạnh mẽ kể từ năm 2019, đây cũng là ngành thế mạnh chủ lực thứ 2 hiện nay của tỉnh (tỷ trọng gần 31%); công nghiệp chế biến thực phẩm, đồ uống⁴⁵ là ngành thế mạnh của tỉnh nhờ khai thác tốt lợi thế nguồn nguyên liệu tại chỗ (tỷ trọng 4,5%); công nghiệp dệt may, da giày là ngành công nghiệp có lợi thế phát triển, chủ yếu tập trung ở Khu công nghiệp, đô thị và dịch vụ VSIP Quảng Ngãi, Khu công nghiệp Tịnh Phong và một số cụm công nghiệp ở các địa phương vùng đồng bằng, sản phẩm của ngành phần lớn xuất khẩu (tỷ trọng 3,8%); công nghiệp chế biến nông, lâm

⁴⁵ Một số sản phẩm như: Thủy sản, tinh bột mỳ, bánh kẹo, nước khoáng, sữa, bia các loại...

ngành⁴⁶ và thủy sản được quan tâm đầu tư với sự tham gia từ nhiều loại hình kinh tế; một số sản phẩm đã từng bước thâm nhập và được đón nhận tại một số thị trường quốc tế có tiêu chuẩn cao, nhất là các sản phẩm từ Sâm Ngọc Linh và dược liệu; công nghiệp sản xuất máy móc, thiết bị⁴⁷ cũng là ngành có thế mạnh của tỉnh. Các nhóm ngành công nghiệp khai khoáng; công nghiệp sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nhóm ngành cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải chiếm tỷ trọng nhỏ (khoảng 5,2%) trong giá trị sản xuất công nghiệp toàn tỉnh.

Cơ cấu kinh tế tiếp tục chuyển dịch theo hướng tăng tỷ trọng công nghiệp - xây dựng. Năm 2025, khu vực công nghiệp - xây dựng chiếm 41% GRDP (theo giá hiện hành), trong đó, ngành công nghiệp chiếm 35%, khẳng định vai trò động lực quan trọng trong phát triển kinh tế của tỉnh. Trong thời gian qua, tỉnh cũng đã triển khai thực hiện hiệu quả các chủ trương, định hướng lớn của Trung ương về phát triển công nghiệp⁴⁸ và các Đề án của UBND tỉnh như⁴⁹: Tái cơ cấu ngành công nghiệp; Phát triển công nghiệp hỗ trợ; Phát triển công nghiệp chế biến nông, lâm, thủy sản theo đúng mục tiêu, lộ trình.

Xây dựng và triển khai Kết luận số 212/KL-TU ngày 04/6/2021 của Tỉnh ủy về phát triển khu kinh tế, khu công nghiệp và cụm công nghiệp giai đoạn 2021-2025, tầm nhìn đến năm 2030. Qua đó, góp phần thúc đẩy phát triển chuyên sâu các ngành công nghiệp nền tảng, có lợi thế cạnh tranh; tăng cường gắn kết giữa công nghiệp hỗ trợ với các ngành công nghiệp chủ lực của tỉnh và của vùng. Công tác triển khai đã tạo chuyển biến tích cực, từng bước hình thành các cụm liên kết ngành, thúc đẩy liên kết vùng, tạo nền tảng cho phát triển công nghiệp bền vững trong giai đoạn tiếp theo.

4.1.2. Về nông nghiệp: Giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản (theo giá so sánh 2010) năm 2025 ước đạt 30.765 tỷ đồng, bình quân giai đoạn 2021-2025 tăng 4,4%/năm, trong đó, nông nghiệp tăng 4,6%/năm, lâm nghiệp tăng 5,3%/năm, thủy sản tăng 3,5%/năm. Giá trị tăng thêm ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản năm 2025 ước đạt 15.193 tỷ đồng, bình quân giai đoạn 2021-2025 tăng 4,3%/năm, trong đó, nông nghiệp tăng 4,4%/năm, lâm nghiệp tăng 5,3%/năm, thủy sản tăng 3,5%/năm.

a) Cơ cấu theo nhóm sản phẩm:

- Sản phẩm chủ lực: Các sản phẩm chủ lực quốc gia và cấp tỉnh được tập trung đầu tư theo hướng sản xuất hàng hóa tập trung, quy mô lớn, gắn với công

⁴⁶ Như: Keo lai, bạch đàn, quế và cây gỗ lớn bản địa; sản phẩm của ngành như dăm gỗ, bần ghế gỗ ngoài trời chủ yếu xuất khẩu. Tuy nhiên, những năm gần đây ngành chế biến có tỷ trọng trong nội bộ ngành công nghiệp giảm dần, nguyên nhân thiếu nguồn nguyên liệu sản xuất và thị trường xuất khẩu dăm gỗ chủ yếu là Trung Quốc.

⁴⁷ Sản phẩm chủ yếu là máy móc cơ khí công nghiệp nặng của Công ty TNHH Doosan Enerbility Việt Nam và Công ty TNHH hệ thống điện GE ở Khu Kinh tế Dung Quất, đây là những sản phẩm thay thế sản phẩm nhập khẩu, đồng thời cũng là sản phẩm xuất khẩu chủ lực được xuất sang nhiều nước trên thế giới và mang lại lượng lớn kim ngạch xuất khẩu cho tỉnh.

⁴⁸ Nghị quyết số 23-NQ/TW ngày 23/3/2018 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng về phát triển công nghiệp quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

⁴⁹ Các Đề án của UBND tỉnh: Tái cơ cấu ngành công nghiệp tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; Phát triển công nghiệp hỗ trợ tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030; Đề án phát triển công nghiệp chế biến nông lâm thủy sản trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2020-2025, định hướng đến năm 2030.

ng nghiệp chế biến, ứng dụng khoa học công nghệ, xây dựng chuỗi giá trị bền vững và truy xuất nguồn gốc. Nhiều cây trồng chính đã đạt và vượt kế hoạch diện tích gieo trồng đề ra cho năm 2025, ví dụ như cà phê (đạt 132,3%), cao su (đạt 117,4%), và cây ăn quả (đạt 104,3%). Tỉnh đã hình thành vùng nguyên liệu được liệu tập trung (Sâm Ngọc Linh 2.922 ha, Đẳng sâm 3.132 ha).

- Sản phẩm OCOP: Chương trình Mỗi xã một sản phẩm (OCOP) được triển khai tích cực, giúp nâng cao chất lượng, bao bì và mở rộng thị trường tiêu thụ. Toàn tỉnh có 643 sản phẩm OCOP còn thời hạn, bao gồm 02 sản phẩm 5 sao, 55 sản phẩm 4 sao, và 586 sản phẩm 3 sao.

b) Cơ cấu theo lĩnh vực sản xuất:

- Trồng trọt: Đã thực hiện rà soát, lựa chọn giống cây trồng có chất lượng cao và chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất lúa kém hiệu quả (đạt 3.338,82 ha chuyển đổi trong giai đoạn 2021-2024), mang lại hiệu quả kinh tế rõ rệt.

- Chăn nuôi: Phát triển chăn nuôi trang trại tập trung với 248 cơ sở; phần lớn các cơ sở này áp dụng xử lý chất thải bằng đệm lót sinh học hoặc hầm Biogas/xử lý khép kín. Tổng đàn lợn và gia cầm đều tăng trưởng ổn định trong giai đoạn 2021-2025.

- Thủy sản: Tăng cường khai thác thủy sản vùng khơi, đồng thời cơ cấu lại tàu thuyền theo hướng giảm dần tàu dưới 15 mét và giảm tỷ lệ nghề lưới kéo xuống 24,31%, đạt đúng lộ trình kế hoạch. Đã tăng cường chế biến sâu, đa dạng hóa sản phẩm tôm và đáp ứng yêu cầu xuất khẩu.

- Lâm nghiệp: Tỷ lệ che phủ rừng được duy trì ổn định ở mức 59,45%. Tổng diện tích rừng trồng sản xuất đạt khoảng 127.549 ha.

- Cơ giới hóa và chế biến: Tỷ lệ cơ giới hóa các khâu làm đất (75%), chăm sóc (60%) và thu hoạch lúa (75%) đã đạt kết quả nhất định. Công nghiệp chế biến nông sản được chú trọng đầu tư, hình thành nhiều sản phẩm mới có giá trị gia tăng cao, như ứng dụng quy trình công nghệ bảo quản sâm Ngọc Linh và chiết xuất cao dược liệu.

c) Cơ cấu theo vùng: (i) Phía Tây: Tập trung hình thành các vùng sản xuất hàng hóa tập trung cho cao su, cà phê và dược liệu quý (Sâm Ngọc Linh, Đẳng sâm); (ii) Phía Đông: Đẩy mạnh sản xuất thâm canh, ứng dụng công nghệ cao (diện tích hơn 30.000 ha), hình thành 13 cơ sở chế biến sâu mới, và cấp 65 mã số vùng trồng.

4.1.3. Về dịch vụ: Đã ban hành Chương trình hành động thực hiện Chiến lược tổng thể phát triển khu vực dịch vụ của Việt Nam thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 trên địa bàn, trong đó đã giao cụ thể các nhiệm vụ, giải pháp cho các sở, ban ngành, địa phương triển khai thực hiện nhằm góp phần thúc đẩy tăng trưởng khu vực dịch vụ. Tuy nhiên, giá trị sản xuất khu vực dịch vụ (theo giá so sánh 2010) năm 2025 ước đạt 49.662 tỷ đồng, bình quân giai đoạn 2021-2025 tăng 6,15%/năm. Giá trị tăng thêm ngành dịch vụ năm 2025 ước đạt 28.342 tỷ đồng, giai đoạn 2021-2025 tăng 5,95%/năm.

a) Phát triển hệ thống bán lẻ, tổ chức lại thị trường trong nước và thị trường

biên mậu, thúc đẩy sản xuất và khuyến khích tiêu dùng hàng Việt Nam: Trong giai đoạn 2021-2025, tỉnh Quảng Ngãi đã tích cực triển khai nhiều giải pháp nhằm tổ chức các dịch vụ kết nối cung cầu cho các đối tượng sản xuất, kinh doanh hàng Việt Nam⁵⁰, đặc biệt là thông qua việc thực hiện Đề án Phát triển thị trường trong nước gắn với Cuộc vận động “Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam”. Triển khai xây dựng các Điểm bán hàng Việt Nam cố định và bền vững với tên gọi “Tự hào hàng Việt Nam”, “Tinh hoa hàng Việt Nam”; các điểm bán hàng Việt Nam đều được các địa phương nhiệt tình ủng hộ và được đánh giá là một điểm tập kết các đặc sản vùng miền, đặc trưng của địa phương nhằm tăng cường quảng bá du lịch.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng dự kiến đến năm 2025 đạt 133.745 tỷ đồng; bình quân giai đoạn 2021-2025 tăng 11,8%/năm. Trong những năm qua, nhu cầu sử dụng các loại dịch vụ tăng lên đáng kể, làm thay đổi cơ cấu các ngành kinh doanh trong tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng. Hình thức bán lẻ cũng đa dạng và phong phú hơn. Bên cạnh hệ thống chợ được củng cố và phát triển, siêu thị cũng được mở ra với phương thức bán tự chọn và chất lượng hàng hóa đảm bảo hơn, giá cả được niêm yết, tạo thuận tiện cho người tiêu dùng.

Đẩy mạnh các hoạt động xúc tiến thương mại, triển khai nhiều giải pháp nhằm hỗ trợ cộng đồng doanh nghiệp xuất khẩu trên địa bàn tận dụng có hiệu quả các FTA; cung cấp kịp thời thông tin về các biện pháp phòng vệ thương mại của nước nhập khẩu; cập nhật, thông báo những thay đổi trong chính sách xuất nhập khẩu và thông quan từ các đối tác thương mại lớn đến các doanh nghiệp xuất nhập khẩu. Qua đó, giúp doanh nghiệp đã tận dụng tốt các Hiệp định thương mại tự do (FTA, FTA thế hệ mới) để tìm kiếm thị trường xuất khẩu. Nhờ đó kim ngạch xuất khẩu giai đoạn 2021-2025, mặc dù gặp rất nhiều khó khăn do giá nguyên liệu đầu vào tăng, lạm phát, suy thoái kinh tế ở các thị trường nhập khẩu lớn, nhưng các doanh nghiệp của tỉnh vẫn duy trì và mở rộng được thị trường xuất khẩu hàng hóa, theo đó hoạt động xuất nhập khẩu của tỉnh tiếp tục đạt những kết quả tích cực, năm 2025 ước đạt 2.995 triệu USD triệu USD, bình quân giai đoạn 2021-2025 tăng

⁵⁰ Tổ chức 12 Hội chợ cấp tỉnh, 25 hội chợ cấp huyện; tổ chức 41 phiên chợ/đợt hàng Việt về nông thôn, miền núi, vùng sâu, vùng xa và hải đảo; tổ chức 08 Hội nghị kết nối cung cầu, tiêu thụ sản phẩm hàng Việt; hỗ trợ doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh, đẩy mạnh xuất khẩu, góp phần thúc đẩy sản xuất; hỗ trợ hơn 603 lượt doanh nghiệp, hợp tác xã, cơ sở sản xuất trên địa bàn tỉnh tham gia hơn 80 đợt hội chợ, phiên chợ, hội nghị kết nối cung cầu trong và ngoài tỉnh; tổ chức 06 gian hàng tại Chương trình kết nối thúc đẩy hợp tác đầu tư, thương mại, du lịch Việt Nam - Lào - Thái Lan tại tỉnh Champasak, nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào, tham gia Hội chợ triển lãm tại tỉnh Sê-Koong (Lào), tỉnh Attapur (Lào); đặc biệt rong năm 2025 đã tổ chức thành: (i) tổ chức 03 Hội nghị kết nối cung cầu, tiêu thụ sản phẩm hàng Việt Nam tại thị trường trong nước năm 2024, 2025 giữa tỉnh Quảng Ngãi với nhà phân phối các tỉnh khu vực Bắc Trung Bộ tại tỉnh Quảng Trị, Nghệ An; kết nối thành công 30 cặp doanh nghiệp ký kết hợp đồng hợp tác, các sản phẩm của 10 doanh nghiệp tỉnh Quảng Ngãi đã kết nối vào 6 hệ thống phân phối của tỉnh Quảng Trị; (ii) Hội chợ Công Thương - OCOP năm 2025 từ ngày 29/8/2025 đến ngày 02/9/2025 tại Quảng trường Phạm Văn Đồng, phường Cẩm Thành, tỉnh Quảng Ngãi với quy mô 60 gian hàng, thu hút hơn 60 lượt doanh nghiệp tham gia, 25.000 lượt khách đến tham quan mua sắm, doanh thu ước đạt 05 tỷ đồng; (iii) Tổ chức gian hàng, khu vực trưng bày, quảng bá sản phẩm hàng hóa tiêu biểu OCOP của tỉnh Quảng Ngãi để trưng bày tại Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ I, nhiệm kỳ 2025-2030; (iv) Tổ chức Khu trưng bày, giới thiệu sản phẩm tỉnh Quảng Ngãi tại Hội chợ Mùa Thu năm 2025 diễn ra từ ngày 25/10/2025 đến hết ngày 04/11/2025 tại Trung tâm Triển lãm Việt Nam (VEC), Đông Anh, Hà Nội nhằm tạo môi trường kết nối cung - cầu, kích cầu tiêu dùng, thúc đẩy sản xuất kinh doanh, mở rộng xuất nhập khẩu của tỉnh; qua đó thúc đẩy tăng trưởng GRDP tỉnh Quảng Ngãi.

12,1%/năm, tăng hơn 1,8 lần so với năm 2020⁵¹. Kim ngạch nhập khẩu năm 2025 ước đạt 5.560 triệu USD, bình quân giai đoạn 2021-2025 tăng 27%/năm; sản phẩm nhập khẩu chủ yếu là: Dầu thô, sắt thép, máy móc, phụ tùng thay thế, bông, sợi, vải, nguyên phụ liệu... phục vụ nhu cầu sản xuất ở tỉnh.

b) Phát triển hạ tầng và dịch vụ logistics nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia và thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế: Tỉnh đã triển khai phát triển hạ tầng và dịch vụ logistics⁵², đến nay có 04 kho hàng hóa⁵³ tại Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Bờ Y. Kêu gọi đầu tư, từng bước hình thành Trung tâm Logistics gắn kết với bến cảng tổng hợp - Container Hòa Phát tại Khu kinh tế Dung Quất theo hướng trục Cảng nước sâu Dung Quất, tỉnh Quảng Ngãi - Cảng hàng không Chu Lai, thành phố Đà Nẵng.

c) Phát triển dịch vụ bưu chính, viễn thông và công nghệ thông tin: Dịch vụ bưu chính, viễn thông và công nghệ thông tin phát triển thành các dịch vụ, ứng dụng không thể thiếu của mọi tổ chức, cá nhân, trong mọi mặt đời sống xã hội, hoạt động sản xuất - kinh doanh. Các doanh nghiệp bưu chính, viễn thông và công nghệ thông tin trong và ngoài tỉnh tham gia cung cấp dịch vụ như: cho thuê dịch vụ CNTT, sản xuất, cung cấp và phân phối các sản phẩm CNTT, tư vấn giải pháp, ứng dụng CNTT, sản xuất nội dung số, dịch vụ bưu chính, viễn thông... đáp ứng nhu cầu của từng đối tượng khách hàng. Các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực này đều phải cơ cấu lại hoạt động cung ứng dịch vụ, ngoài việc cung cấp dịch vụ cho người dân, đã chú trọng cung cấp dịch vụ cho chính quyền địa phương 2 cấp vận hành.

d) Phát triển dịch vụ khoa học và công nghệ: Các tổ chức tham gia hoạt động KH&CN tại tỉnh hiện nay chủ yếu trực thuộc quyền quản lý của UBND tỉnh; mục đích hoạt động chính nhằm tham mưu, hỗ trợ, triển khai các hoạt động của ngành, đơn vị chủ quản. Bên cạnh đó, nhằm nâng cao năng lực và tiềm lực của đơn vị,

⁵¹ Trong các nhóm hàng xuất khẩu, nhóm hàng hóa khác (cuộn cảm, thiết bị, hệ thống điều phối khí xả, bọc đệm ghế, đệm lò xo, bộ phận của ghế, bộ dây điện, bộ dây nguồn, nệm mút, khung giường bằng kim loại, bàn nhựa plastic, giường kim loại, ghế sofa, vỏ bọc ghế sofa, dây thun khoanh) chiếm tỷ trọng cao thứ nhất và chiếm 27,8%; sắt thép chiếm tỷ trọng cao hai và chiếm 26% đó là nhờ Công ty Cổ phần Thép Hòa Phát Dung Quất đi vào hoạt động mạnh từ năm 2020, dự án Khu liên hợp sản xuất gang thép Hòa Phát Dung Quất 2 và chạy thử nghiệm dây chuyền 01 vào quý II/2025 và dây chuyền 02 vào quý IV/2025; nhóm hàng dệt may, sợi, sợi và da giày chiếm tỷ trọng cao thứ ba và chiếm 17,8%, chủ yếu thuộc Khu công nghiệp VSIP Quảng Ngãi và nhờ khai thác được lực lượng lao động dồi dào ở tỉnh; nhóm hàng chế biến nông, lâm, thủy sản, đồ uống chiếm tỷ trọng cao thứ 4 và chiếm 12,2%; nhóm hàng nông sản chiếm tỷ trọng cao thứ 5 và chiếm 10,8%; nhóm hàng cơ khí máy móc thiết bị công nghiệp nặng trong giai đoạn trước luôn chiếm tỷ trọng hàng đầu về kim ngạch xuất khẩu của tỉnh nhưng trong giai đoạn 2021-2025 chỉ chiếm tỷ trọng thấp và chiếm 3,2%, nguyên nhân chủ yếu do Công ty TNHH Doosan Enerbility Việt Nam và Công ty TNHH hệ thống điện GE Việt Nam chủ yếu sản xuất hàng hóa thay thế hàng nhập khẩu và hàng hóa xuất khẩu theo đơn đặt hàng. Riêng sản phẩm dầu FO đến năm 2025 đạt kim ngạch 65 triệu USD, chiếm tỷ trọng 2,2% tổng kim ngạch xuất khẩu của tỉnh.

⁵² UBND tỉnh Quảng Ngãi (cũ) đã ban hành Quyết định số 907/QĐ-UBND ngày 17/5/2017 về Kế hoạch phát triển dịch vụ Logistics đến năm 2025 và Quyết định số 691/QĐ-UBND ngày 20/5/2019 về Kế hoạch cải thiện Chỉ số Hiệu quả Logistics, nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ Logistics, rút ngắn thời gian, giảm chi phí cho doanh nghiệp hoạt động xuất nhập khẩu; UBND tỉnh Kon Tum (cũ) ban hành Quyết định số 259/QĐ-UBND ngày 03/4/2017 về việc phê duyệt Kế hoạch hành động nâng cao năng lực cạnh tranh và phát triển dịch vụ logistics Việt Nam đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh và Công văn số 4430/UBND-KTTH ngày 30/12/2022 về việc triển khai Nghị quyết số 163/NQ-CP ngày 16/12/2022 của Chính phủ đẩy mạnh triển khai đồng bộ các nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh và phát triển dịch vụ logistics Việt Nam.

⁵³ Gồm: 01 kho ngoại quan (Kho xuất), 01 kho ngoại quan (Kho nhập), 01 kho chứa nông sản Kon Tum, 01 kho chứa hàng Kon Tum.

các tổ chức KH&CN chủ động tham gia các hoạt động nghiên cứu, ứng dụng và dịch vụ về KH&CN nhằm gia tăng nguồn lực, nâng cao trình độ của tổ chức. Về mức độ tự chủ, hầu hết các tổ chức KH&CN công lập trên địa bàn tỉnh đang dần chuyển sang hình thức tự chủ, tự đảm bảo chi thường xuyên theo lộ trình của Chính phủ.

đ) Phát triển dịch vụ du lịch: Nội dung này đã báo cáo tại Tiết 3.1.5, Khoản 3, Mục II của Báo cáo này.

e) Phát triển dịch vụ vận tải: Hoạt động vận tải chuyên biến tích cực cả về số lượng và chất lượng phục vụ; phát triển hợp lý các phương thức vận tải, dịch vụ hỗ trợ vận tải, vận tải đa phương thức, góp phần cải thiện dịch vụ logistics trên địa bàn tỉnh. Lượng khách và lượng hàng hóa vận chuyển tăng bình quân lần lượt là 5,3%/năm và 13,5%/năm; doanh thu vận tải bình quân hàng năm đạt hơn 7.600 tỷ đồng, doanh thu vận tải bình quân tăng 14,8%/năm.

f) Phát triển dịch vụ ngân hàng: Ngành ngân hàng trên địa bàn tỉnh đã vượt qua khó khăn, đổi mới và nâng cao hiệu quả hoạt động. Ước đến cuối năm 2025, tổng nguồn vốn huy động đạt 136.515 tỷ đồng, tăng 13,16% so với năm 2024, bình quân tăng 12,5%/năm; tổng dư nợ tín dụng đạt 135.890 tỷ đồng, tăng 5,18% so với năm 2024, bình quân tăng 8,9%/năm; nợ xấu dưới mức 2% so với tổng dư nợ.

4.2. Một số khó khăn, hạn chế và nguyên nhân

Bên cạnh kết quả đạt được, còn có một số khó khăn, hạn chế và nguyên nhân sau: *(i)* Năng suất lao động ngành công nghiệp tăng chậm, phát triển công nghiệp mới theo chiều rộng, chưa phát triển theo chiều sâu, dẫn tới thiếu bền vững. Người lao động trong ngành công nghiệp còn số lượng lớn chưa được đào tạo đúng chuyên môn, thiếu kỹ năng và điều kiện tiếp cận với công nghệ mới. Đây là yếu tố quan trọng khiến ngành công nghiệp trong nước có năng lực cạnh tranh thấp, chưa tạo ra ngành công nghiệp mũi nhọn đóng vai trò dẫn dắt; *(ii)* Những khó khăn bất ổn về kinh tế, xã hội, địa chính trị thế giới và khu vực, tình trạng lạm phát còn cao, lãi suất ngân hàng tăng cao cùng với chính sách siết chặt tín dụng,... làm đứt gãy các chuỗi cung ứng, thương mại toàn cầu sụt giảm đã ảnh hưởng lớn đến sản xuất, kinh doanh và xuất khẩu,... Doanh nghiệp bắt buộc phải hạn chế hoạt động sản xuất kinh doanh và thu hẹp quy mô sản xuất, theo đó năng suất lao động và năng lực cạnh tranh sản phẩm công nghiệp cũng thấp; *(iii)* Kinh tế nông nghiệp chuyển dịch còn chậm, thiếu tính đột phá toàn diện. Sản xuất nông nghiệp vẫn gặp nhiều khó khăn, quy mô sản xuất còn manh mún, nhỏ lẻ, giá trị gia tăng thấp; liên kết theo chuỗi giá trị gắn với bảo quản, chế biến và tiêu thụ còn ít. Nuôi trồng thủy sản phát triển chưa tương xứng với tiềm năng và lợi thế. Chất lượng, hiệu quả hoạt động của các mô hình kinh tế tập thể, hợp tác xã chưa cao. Thu hút đầu tư phát triển nông nghiệp gặp nhiều khó khăn. Sản xuất nông nghiệp vẫn đối mặt với nhiều rủi ro, nhất là tình trạng “được mùa, mất giá” thường xuyên xảy ra. Bên cạnh đó, để đầu tư vào nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao đòi hỏi phải có vốn lớn, trong khi đó, phần lớn các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh có quy mô nhỏ, không đủ năng lực để đầu tư vào lĩnh vực này; *(iv)* Các ngành dịch vụ có giá trị gia tăng cao, đòi hỏi nguồn nhân lực chất lượng cao, đổi mới liên tục, hạ tầng hiện đại và cơ chế chính

sách hỗ trợ đột phá; dịch vụ logistics phát triển chậm. Phát triển du lịch chưa có sự chuyển biến rõ nét. Công nghiệp và dịch vụ phát triển chưa đồng đều, chưa hình thành chuỗi giá trị bền vững.

5. Về thực hiện liên kết và phát triển vùng

5.1. Kết quả thực hiện: Tỉnh đã kịp thời ban hành các Chương trình hành động thực hiện các Nghị quyết của Bộ Chính trị, của Chính phủ⁵⁴ để triển khai thực hiện, trong đó, xác định rõ các nhiệm vụ trọng tâm, lộ trình thực hiện và giải pháp chủ yếu, phù hợp với tình hình thực tế của địa phương, gắn với chức năng, nhiệm vụ của từng cơ quan, đơn vị trong việc thực hiện Kế hoạch.

Chủ động, tích cực phối hợp với các cơ quan Bộ, ngành Trung ương, cũng như các tỉnh trong vùng tham gia hoàn thiện thể chế, chính sách và đẩy mạnh phát triển liên kết vùng⁵⁵; tích cực phối hợp với Bộ Tài chính (trước đây là Bộ Kế hoạch và Đầu tư) trong công tác xây dựng Quy hoạch vùng Tây Nguyên và Quy hoạch vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; tham gia ý kiến đối với Quy hoạch tỉnh của các địa phương trong vùng và các tỉnh liên kề để đảm bảo tính kết nối, đồng bộ và tính kế thừa. Thực hiện tốt vai trò là Ủy viên của Hội đồng điều phối vùng, ban hành các Quyết định thành lập Tổ điều phối cấp tỉnh⁵⁶, trong đó đã phân công nhiệm vụ cụ thể cho các thành viên Tổ điều phối cấp tỉnh để triển khai hiệu quả hoạt động liên kết và điều phối vùng tại tỉnh; tham dự các Hội nghị vùng do Chủ tịch Hội đồng điều phối vùng tổ chức.

Tỉnh đã tích cực phối hợp với các Bộ, ngành Trung ương xây dựng Đề án Trung tâm lọc hóa dầu và năng lượng Quốc gia tại Khu kinh tế Dung Quất và xây dựng Đề án phát triển huyện đảo Lý Sơn, tỉnh Quảng Ngãi thành trung tâm du lịch biển - đảo, hiện nay đang hoàn thiện trình cấp thẩm quyền phê duyệt theo quy định. Bên cạnh đó, tỉnh cũng đang phối hợp với Bộ Xây dựng và các bộ, ngành Trung ương bổ sung Cảng hàng không Măng Đen vào Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng hàng không, sân bay toàn quốc thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm

⁵⁴ - Tỉnh Quảng Ngãi (cũ): Ban hành Chương trình hành động số 28-CTr/TU ngày 14/02/2023 thực hiện Nghị quyết số 26-NQ/TW; đồng thời, triển khai Nghị quyết số 168/NQ-CP ngày 29/12/2022 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 26-NQ/TW, lãnh đạo Ban Thường vụ Đảng ủy UBND tỉnh chỉ đạo UBND tỉnh ban hành Quyết định số 117/QĐ-UBND ngày 14/02/2023 về Kế hoạch thực hiện Nghị quyết số 168/NQ-CP ngày 29/12/2022 của Chính phủ và Chương trình hành động số 28-CTr/TU ngày 14/02/2023 của Tỉnh ủy Quảng Ngãi thực hiện Nghị quyết số 26-NQ/TW ngày 03/11/2022 của Bộ Chính trị về phát triển KTXH và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải Trung Bộ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 trên địa bàn tỉnh.

- Tỉnh Kon Tum (cũ): Ban hành Chương trình số 50-CTr/TU ngày 09/01/2023 triển khai thực hiện Nghị quyết số 23-NQ/TW ngày 06/10/2022 của Bộ Chính trị; đồng thời, triển khai thực hiện Nghị quyết số 152/NQ-CP ngày 15/11/2022 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 23-NQ/TW ngày 06/10/2022 của Bộ Chính trị và Chương trình số 50-CTr/TU, lãnh đạo Ban Thường vụ Đảng ủy UBND tỉnh chỉ đạo UBND tỉnh ban hành Kế hoạch số 434/KH-UBND ngày 22/02/2023 về phương hướng phát triển KTXH và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Tây Nguyên đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 trên địa bàn tỉnh.

⁵⁵ Triển khai thực hiện Quyết định số 824/QĐ-TTg ngày 11/7/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Hội đồng điều phối vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải Trung Bộ; Quyết định số 827/QĐ-TTg ngày 11/7/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Hội đồng điều phối vùng Tây Nguyên; Quyết định số 49/QĐ-HĐĐPBTBDHTB ngày 01/8/2023 của Chủ tịch Hội đồng điều phối vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải Trung Bộ ban hành Quy chế hoạt động của Hội đồng điều phối;...

⁵⁶ Các Quyết định: Số 1242/QĐ-UBND ngày 21/8/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi cũ; số 625/QĐ-UBND ngày 06/11/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh Kon Tum cũ.

2050 để triển khai thực hiện trong thời gian tới.

Nhận xét chung, các cấp, các ngành của tỉnh đã tập trung quán triệt và tổ chức xây dựng kế hoạch và triển khai có hiệu quả các mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp phát triển KTXH, đảm bảo quốc phòng an ninh vùng. Qua đó, tạo sự chuyển biến khá rõ nét trong nhận thức và hành động của cán bộ, đảng viên, công chức, viên chức, người lao động và người dân về vị trí, vai trò của liên kết, phát triển Vùng; góp phần thực hiện thắng lợi các chỉ tiêu KTXH, quốc phòng - an ninh của tỉnh và của Vùng.

5.2. Một số khó khăn, hạn chế và nguyên nhân

Bên cạnh kết quả đạt được, còn có một số khó khăn, hạn chế và nguyên nhân sau: (i) Hoạt động hợp tác của các địa phương trong vùng chưa đa dạng, chủ yếu là trao đổi thông tin, kinh nghiệm, đào tạo cán bộ, chưa thực hiện tốt cơ chế liên kết, phối hợp vùng; (ii) Các tỉnh trong vùng có lợi thế tương đương, đồng thời các địa phương có cơ cấu thu hút đầu tư, sản phẩm tương tự (*cơ bản vẫn là sản phẩm gia công, sơ chế, sử dụng nhiều lao động và nhiên liệu đầu vào, giá trị gia tăng thấp*) nên việc cạnh tranh thu hút đầu tư còn bất cập, chưa phát huy được thế mạnh của địa phương; (iii) Hạ tầng số giữa vùng thành thị và nông thôn, giữa đồng bằng và vùng cao vẫn còn khoảng cách lớn; (iv) Chưa có hệ thống cơ sở dữ liệu vùng để các địa phương khai thác sử dụng...

6. Huy động đa dạng các nguồn lực và triển khai chính sách thu hút mạnh mẽ các nguồn lực xã hội cho đầu tư phát triển sản xuất kinh doanh, tạo động lực thúc đẩy đổi mới mô hình tăng trưởng và nâng cao hiệu quả phát triển kinh tế

6.1. Kết quả thực hiện: Tỉnh Quảng Ngãi đã đạt được nhiều kết quả nổi bật trong việc huy động đa dạng các nguồn lực và triển khai chính sách thu hút đầu tư xã hội hóa cho phát triển sản xuất kinh doanh, góp phần thúc đẩy đổi mới mô hình tăng trưởng và nâng cao hiệu quả kinh tế giai đoạn 2021-2025, trong đó:

6.1.1. Về nguồn vốn đầu tư công: Tổng kế hoạch đầu tư công trung hạn nguồn vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025 của tỉnh Quảng Ngãi (mới) là 55.706,3 tỷ đồng⁵⁷. Lũy kế vốn đã phân bổ hằng năm trong giai đoạn 2021-2025 là 48.019,1 tỷ đồng, số vốn còn lại chưa phân bổ là 7.687,3 tỷ đồng (bao gồm cả dự phòng ngân sách địa phương là 2.174,8 tỷ đồng).

Từ nguồn vốn ngân sách trung ương và ngân sách tỉnh đã tập trung đầu tư khoảng 416 công trình (chưa bao gồm các dự án thuộc các Chương trình MTQG), bao gồm: chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang là 138 dự án và đầu tư mới trong giai đoạn này khoảng 278 dự án. Dự kiến đến cuối năm 2025 sẽ hoàn thành khoảng 348 dự án của kỳ kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025. Trong đó, đã ưu tiên tập trung nguồn lực đầu tư, phát triển một số dự án lớn, có tác động tích cực, lan tỏa và tạo động lực phát triển KTXH của tỉnh, như: Cầu và đường nối từ trung tâm huyện lỵ Sơn Tịnh đến huyện Tư Nghĩa (cũ); Đường nối từ cầu Thạch Bích đến Tịnh Phong; Đường ven biển Dung Quất - Sa Huỳnh, Đường Hoàng Sa

⁵⁷ Trong đó: (1) Ngân sách địa phương là 36.934,5 tỷ đồng; (2) Ngân sách trung ương là 18.771,8 tỷ đồng (trong đó, vốn trong nước là 12.597,6 tỷ đồng, vốn nước ngoài (ODA) là 1.208,3 tỷ đồng và vốn CTMTQG 4.965,8 tỷ đồng).

- Dốc Sỏi; Cầu và đường hai đầu cầu từ bến du lịch xã Ia Chim, thành phố Kon Tum (cũ) (Tỉnh lộ 671) đến đường giao thông kết nối với Tỉnh lộ 675A xã Ya Ly huyện Sa Thầy (cũ); cải tạo, nâng cấp Tỉnh lộ 671 đoạn từ Km49+500 - Km52 (đường Đồng Nai), thành phố Kon Tum (cũ); cải tạo, nâng cấp Tỉnh lộ 676 nối huyện Kon Plông, tỉnh Kon Tum (cũ) với các huyện Sơn Tây, Sơn Hà, tỉnh Quảng Ngãi (cũ); Đường tránh phía Tây thành phố Kon Tum (cũ); Đường Trường Chinh; ... góp phần đáp ứng nhu cầu vận chuyển hàng hóa và đi lại của người dân. Hạ tầng thủy lợi, đề điều được đầu tư, nâng cấp, cơ bản đáp ứng yêu cầu phục vụ sản xuất. Hạ tầng công nghệ thông tin và truyền thông, giáo dục, y tế, văn hóa, du lịch, khoa học, công nghệ được quan tâm đầu tư, cơ bản đáp ứng với yêu cầu phát triển của các ngành, lĩnh vực.

6.1.2. Về đầu tư ngoài ngân sách

a) *Đối với thu hút đầu tư nước ngoài (FDI)*: Có 22 dự án FDI được cấp Giấy chứng nhận đầu tư, tổng vốn đăng ký 807 triệu USD (tương đương 19.204 tỷ đồng); tổng vốn thực hiện ước đạt 541 triệu USD; thu hồi 09 dự án, tổng vốn 262 triệu USD. Ước thực hiện đến hết năm 2025, toàn tỉnh có khoảng 81 dự án đầu tư FDI còn hiệu lực, tổng vốn đăng ký 2.912 triệu USD, trong đó có 56 dự án hoạt động.

b) *Đối với đầu tư trong nước*: Đã cấp chủ trương đầu tư cho 149 dự án, tổng vốn đăng ký 120.520 tỷ đồng; tổng vốn thực hiện ước đạt 135.000 tỷ đồng; thu hồi 104 dự án, tổng vốn 40.472 tỷ đồng. Bên cạnh đó, đã chấp thuận chủ trương đầu tư 41 dự án để đấu thầu, đấu giá lựa chọn nhà đầu tư với tổng vốn đăng ký 104.671 tỷ đồng; đến nay, đã lựa chọn được nhà đầu tư 21 dự án với tổng vốn đầu tư 16.633 tỷ đồng. Ước thực hiện đến hết năm 2025, toàn tỉnh có khoảng 1.075 dự án đầu tư trong nước còn hiệu lực, tổng vốn đăng ký 477.672 tỷ đồng, trong đó có 781 dự án hoạt động.

6.1.3. *Đối với đầu tư theo phương thức đối tác công tư (PPP)*: Mặc dù địa phương đã lãnh đạo xây dựng danh mục dự án và tích cực triển khai công tác xúc tiến, kêu gọi đầu tư nhưng bản thân các dự án còn nhiều rủi ro, tính khả thi không cao, đặc biệt là phương án thu hồi vốn đầu tư nên việc thu hút, kêu gọi các nhà đầu tư gặp nhiều khó khăn; vậy nên, đến nay vẫn chưa có dự án PPP nào được đưa vào danh mục vì các dự án của tỉnh khó có khả năng thu hút đầu tư để đầu tư theo hình thức PPP. Hiện nay, tỉnh Quảng Ngãi đang trình Trung ương xin chủ trương đầu tư Tuyến cao tốc Quảng Ngãi - Kon Tum (đoạn Quảng Ngãi - Măng Đen) theo hình thức PPP.

6.1.4. *Về phát triển doanh nghiệp*: Giai đoạn năm 2021-2025 có 5.365 doanh nghiệp đăng ký thành lập mới, tổng vốn đăng ký hơn 47.310 tỷ triệu đồng, vốn đăng ký bình quân/doanh nghiệp đạt hơn 8,8 tỷ đồng/1 doanh nghiệp; số doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể là 1.172 doanh nghiệp. Từ năm 2021 đến nay số hồ sơ đăng ký trực tuyến qua cổng Thông tin đăng ký doanh nghiệp Quốc gia là 18.045 hồ sơ, chiếm 55,3% tổng số hồ sơ tiếp nhận và xử lý. Bên cạnh đó, toàn tỉnh có 13 doanh nghiệp có 100% vốn nhà nước đang hoạt động, với tổng vốn chủ sở hữu đạt gần 5.567 tỷ đồng, tổng số nộp ngân sách nhà nước khoảng 1.157 tỷ đồng và tổng lợi nhuận đạt gần 472 triệu đồng. Các chỉ tiêu về vốn, nộp ngân sách và lợi nhuận

của khối doanh nghiệp nhà nước đều vượt so với mục tiêu đề ra, góp phần quan trọng vào tăng trưởng kinh tế và ổn định ngân sách địa phương.

6.2. Một số khó khăn, hạn chế và nguyên nhân

Bên cạnh kết quả đạt được, còn có một số khó khăn, hạn chế và nguyên nhân sau: (i) Tình hình kinh tế thế giới đang gặp nhiều khó khăn như xung đột vũ trang, lạm phát, thắt chặt tiền tệ, tăng lãi suất vay, tác động của dịch bệnh Covid-19,... đã làm ảnh hưởng đến tình hình thực hiện dự án đầu tư và khả năng thu hút mới vốn đầu tư trong và ngoài nước; (ii) Thời gian qua, sự chông chéo giữa các Luật chuyên ngành với nhau dẫn đến khó khăn, lúng túng trong quá trình áp dụng (giữa pháp luật về đầu tư với pháp luật về chuyển giao công nghệ, nhà ở, đô thị...); sự chông chéo giữa quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và thực hiện thủ tục đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư; do đó gây ảnh hưởng trong công tác thu hút đầu tư, nhất là việc thu hút các dự án đầu tư xây dựng Khu nhà ở thương mại, khu đô thị; đồng thời, sự thay đổi liên tục của các văn bản quy phạm pháp luật dẫn đến sự thiếu ổn định, khó áp dụng trong thực tiễn, ảnh hưởng đến môi trường thu hút đầu tư; (iii) Chất lượng cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh còn có mặt hạn chế. Vướng mắc về cơ chế thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất đối với các dự án vẫn còn tồn tại, dẫn đến hạn chế việc huy động nguồn lực phát triển KTXH của tỉnh; việc thu hút các dự án đầu tư mới và triển khai các dự án đầu tư cũng sẽ gặp khó khăn hơn so với giai đoạn trước; (iv) Hầu hết doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh có quy mô nhỏ và vừa, thậm chí siêu nhỏ nên gặp nhiều khó khăn trước mức độ cạnh tranh ngày càng gia tăng; năng lực và nguồn lực của một số nhà đầu tư thấp, kéo dài thời gian triển khai dự án. Việc thực hiện các cam kết về giảm thuế quan, hạn ngạch nhập khẩu và các điều kiện khác của các hiệp định thương mại tự do giữa Việt Nam và các nước tác động không nhỏ đến tình hình sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp tại Quảng Ngãi; (v) Nguồn thu tiền sử dụng đất chậm tiến độ: Thị trường bất động sản trầm lắng và khó khăn, một số dự án đấu giá kém thu hút nhà đầu tư tham gia; một số nhà thầu còn chậm triển khai các dự án bất động sản. Việc không khai thác được nguồn thu quỹ đất theo kế hoạch ảnh hưởng không nhỏ đến kết quả thu ngân sách, nguồn chi cho phát triển KTXH của tỉnh; các công trình được dự kiến bố trí từ nguồn thu tiền sử dụng đất chậm được bố trí vốn, ảnh hưởng đến kế hoạch giải ngân, đồng thời làm ảnh hưởng đến sự bứt phá trong tăng trưởng của tỉnh; (vi) Việc tổ chức thực hiện của một số đơn vị được giao quản lý dự án còn hạn chế dẫn đến còn một số dự án chậm tiến độ, phát sinh khối lượng phải điều chỉnh trong quá trình thi công, chất lượng một số công trình thấp.

III. VỀ MỘT SỐ BÀI HỌC KINH NGHIỆM

Để đạt được một số kết quả như trên, tỉnh Quảng Ngãi đã triển khai thực hiện đồng bộ, hiệu quả các nhiệm vụ và giải pháp đã đề ra, trong đó đúc kết một số kinh nghiệm như sau:

1. Bám sát và thực hiện hiệu quả các chỉ đạo của Trung ương, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ; sự đoàn kết của lãnh đạo tỉnh; sự chung sức, đồng lòng của Nhân dân, cộng đồng doanh nghiệp và sự vào cuộc với quyết tâm cao của cả hệ thống chính trị của tỉnh. Nắm chắc tình hình thực tế, có phản ứng linh hoạt, kịp thời, hiệu quả; chỉ đạo điều hành đồng bộ, linh hoạt, tổ chức triển khai quyết liệt, xác định rõ nhiệm vụ ưu tiên, trọng tâm, trọng điểm.

2. Kế thừa những thành công của kết quả phát triển kinh tế - xã hội kinh tế - xã hội giai đoạn 2016-2020, là nền tảng rất quan trọng để tiếp tục đà phát triển trong năm giai đoạn 2021-2025. Đồng thời các quy hoạch nền tảng, quan trọng của tỉnh được phê duyệt là công cụ quan trọng để định hướng, tạo hành lang cho quá trình thu hút các nguồn lực đầu tư, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội. Tăng cường liên kết và phát triển vùng, khai thác tối đa lợi thế về địa lý, tài nguyên, thị trường và logistics; khuyến khích hợp tác giữa các địa phương, doanh nghiệp và hiệp hội để phát triển hợp tác đầu tư, sản xuất kinh doanh bền vững.

3. Giữ vững kỷ luật, kỷ cương hành chính; tăng cường thực hiện chuyên đổi số; đẩy mạnh cải cách hành chính, đơn giản thủ tục hành chính góp phần tạo đồng thuận xã hội, củng cố niềm tin của Nhân dân và cộng đồng doanh nghiệp. Tích cực, chủ động bám sát các nhiệm vụ được giao, dám nghĩ, dám làm, chỉ đạo và triển khai tổ chức thực hiện nhiệm vụ đạt chất lượng và hiệu quả. Sự phối hợp nhịp nhàng, chặt chẽ giữa các cơ quan, đơn vị, địa phương để nâng cao chất lượng công tác tham mưu chỉ đạo điều hành và tổ chức triển khai thực hiện.

4. Công tác cán bộ là nhân tố quyết định sự thành bại của việc thực hiện nhiệm vụ chính trị. Tập trung xây dựng đội ngũ cán bộ, đặc biệt là đội ngũ cán bộ chủ chốt có phẩm chất, năng lực, trách nhiệm đối với sự phát triển của tỉnh. Phát huy tính chủ động, sáng tạo, năng lực cụ thể hóa, thể chế hóa, lãnh đạo, chỉ đạo, tổ chức thực hiện của các cấp ủy, tổ chức đảng, cán bộ, đảng viên.

5. Chú trọng công tác kiểm tra, giám sát, chủ động phòng ngừa sai phạm; lấy xây là chính, kịp thời phát hiện, ngăn chặn, giải quyết sớm các vi phạm, không để vi phạm nhỏ tích tụ thành sai phạm lớn. Kiên quyết đấu tranh phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực, góp phần củng cố, tăng cường niềm tin của cán bộ, đảng viên và Nhân dân đối với sự lãnh đạo của Đảng.

Ban Thường vụ Tỉnh ủy Quảng Ngãi kính báo cáo.

Nơi nhận:

- Như trên,
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy,
- Đảng ủy UBND tỉnh,
- Tổ công tác chỉ đạo triển khai tổng kết sâu NQ 05-NQ/TW,
- VPTU: CVP, PCVP, P. Tổng hợp,
- Lưu Văn phòng Tỉnh ủy.

T/M. BAN THƯỜNG VỤ
PHÓ BÍ THƯ